TỔNG CÔNG TY **HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **Vietnam Airlines JSC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/*No*: 1456/CV-TCTHK-VP	*Hà Nội, ngày/ day* 29 *tháng/ month* 8 *năm/year* 2025

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2025-09-03 11:12:59
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* HVN
- Địa chỉ/ *Address:* Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429
- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền- Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Reviewed financial statements for the first 6 months of 2025 of Vietnam Airlines JSC*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 29/08/2025 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 29/08/2025, as in the link:* https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/ *https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY
Organization representative
Chief Administrator - Secretary of the company

M.S.D.N: 0100107618 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Hidekazu Isone	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0325/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 34.290 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm khoảng 3.099 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty khoảng 7.846 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng duy trì hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và kế hoạch tăng vốn. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về (i) sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty và (ii) ảnh hưởng của việc sử dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**21.761.128.224.998**	**17.337.695.278.340**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**6.835.526.689.570**	**4.626.738.463.941**
1.	Tiền	111		2.401.434.278.600	2.861.943.009.889
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.434.092.410.970	1.764.795.454.052
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.391.907.922.904**	**1.015.203.600.683**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.391.907.922.904	1.015.203.600.683
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**9.138.294.816.922**	**7.322.324.469.422**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.296.833.100.876	4.656.848.501.751
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	674.534.620.230	536.076.663.828
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.490.284.388.661	2.453.682.230.335
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(323.357.292.845)	(324.282.926.492)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**3.580.575.773.856**	**3.369.443.518.711**
1.	Hàng tồn kho	141		3.840.325.423.771	3.619.259.484.775
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(259.749.649.915)	(249.815.966.064)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**814.823.021.746**	**1.003.985.225.583**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	593.167.866.587	631.414.414.554
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		219.366.475.645	371.652.202.153
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	2.288.679.514	918.608.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**40.572.646.367.735**	**40.848.918.584.426**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.247.270.955.661**	**1.867.877.653.419**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.730.023.651	1.895.654.945
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	324.750.000.000	-
3.	Phải thu dài hạn khác	216	8	1.921.428.063.614	1.870.610.685.816
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(637.131.604)	(4.628.687.342)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**27.293.159.270.730**	**29.591.005.075.890**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.683.500.466.745	12.887.467.684.898
	- Nguyên giá	*222*		*46.764.600.788.154*	*46.821.940.493.280*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(35.081.100.321.409)*	*(33.934.472.808.382)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.374.812.051.459	16.464.198.176.347
	- Nguyên giá	*225*		*33.114.627.353.590*	*33.114.627.353.590*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(17.739.815.302.131)*	*(16.650.429.177.243)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	234.846.752.526	239.339.214.645
	- Nguyên giá	*228*		*981.559.422.305*	*958.829.468.136*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(746.712.669.779)*	*(719.490.253.491)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**129.291.463.055**	**109.159.553.411**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	129.291.463.055	109.159.553.411
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.873.821.117.547**	**1.795.287.517.500**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.490.918.947.498	1.421.385.347.451
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	463.902.170.049	463.902.170.049
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	9.000.000.000	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.029.103.560.742**	**7.485.588.784.206**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.713.332.250.732	7.229.292.922.164
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		444.166.184	1.530.954.531
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	315.327.143.826	254.764.907.511
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**62.333.774.592.733**	**58.186.613.862.766**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**65.432.508.574.488**	**67.530.856.737.926**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**56.051.043.084.009**	**57.159.224.873.616**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	29.029.772.347.884	30.504.307.084.497
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	255.043.191.035	216.644.290.187
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	648.368.240.546	365.665.940.716
4.	Phải trả người lao động	314		1.460.072.343.453	1.764.494.986.099
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.152.997.988.346	7.038.029.177.147
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.794.662.218.694	1.666.062.183.423
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	925.336.738.057	684.734.425.851
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	14.218.619.011.390	14.311.199.722.938
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.190.647.486	9.151.328.433
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	545.980.357.118	598.935.734.325
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.381.465.490.479**	**10.371.631.864.310**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	268.737.939.234
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.374.171.149	3.114.033.549
4.	Phải trả dài hạn khác	337	23	1.304.262.091.451	1.377.452.097.698
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	4.928.577.238.678	6.171.600.219.919
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		224.166.386.112	224.624.573.804
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	1.224.432.021.551	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(3.098.733.981.755)**	**(9.344.242.875.160)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**(3.098.733.981.755)**	**(9.344.242.875.160)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*22.143.941.740.000*	*22.143.941.740.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	28	1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	28	241.355.237.827	241.355.237.827
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	28	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	28	239.807.714.868	209.549.694.460
6.	Quỹ đầu tư phát triển	418	28	933.114.412.332	933.114.412.332
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	28	2.024.298.861	2.024.298.861
8.	(Lỗ) lũy kế	421	28	(27.389.146.666.549)	(33.614.194.469.572)
	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(33.645.510.243.935)*	*(41.181.864.665.847)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.256.363.577.386*	*7.567.670.196.275*
9.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	29	662.675.347.319	672.472.277.345
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**62.333.774.592.733**	**58.186.613.862.766**

Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**32**	**58.675.546.588.206**	**53.094.351.005.457**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	124.803.103.779	111.202.194.028
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**32**	**58.550.743.484.427**	**52.983.148.811.429**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		47.360.700.288.911	45.857.844.508.769
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**11.190.043.195.516**	**7.125.304.302.660**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	679.117.530.176	329.202.876.390
7.	Chi phí tài chính	22	35	1.647.302.253.002	2.924.604.372.971
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*466.378.977.510*	*762.540.875.684*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	16	45.945.908.918	139.830.697.717
9.	Chi phí bán hàng	25	36	2.577.690.281.056	2.701.045.410.624
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.077.776.660.860	946.204.774.832
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**6.612.337.439.692**	**1.022.483.318.340**
12.	Thu nhập khác	31	37	119.150.536.918	5.365.096.095.989
13.	Chi phí khác	32		15.308.149.902	786.453.294.127
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**103.842.387.016**	**4.578.642.801.862**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**6.716.179.826.708**	**5.601.126.120.202**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		273.368.729.786	180.496.417.167
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		628.600.654	18.994.617.807
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**6.442.182.496.268**	**5.401.635.085.228**
18.1.	Cổ đông của Tổng Công ty	61		6.256.754.051.628	5.194.042.193.567
18.2.	Cổ đông không kiểm soát	62		185.428.444.640	207.592.891.661
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.825	2.346

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***6.716.179.826.708***	***5.601.126.120.202***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2.445.231.367.473	2.577.797.744.624
	Các khoản dự phòng	03	1.240.487.835.070	(15.678.003.901)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	160.351.531.972	635.351.446.640
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(138.307.687.515)	(748.208.891.830)
	Chi phí lãi vay	06	466.378.977.510	762.540.875.684
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***10.890.321.851.218***	***8.812.929.291.419***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.167.492.213.256)	(997.828.011.571)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(281.628.175.311)	(80.859.318.847)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.673.084.520.619)	(1.613.058.148.494)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.445.792.780.601)	(1.033.444.895.718)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(450.735.852.636)	(685.356.759.138)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.066.574.504)	(200.196.968.476)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(104.081.478.292)	(107.099.932.152)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4.493.440.255.999***	***4.095.085.257.023***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(593.667.139.673)	(188.121.179.833)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	781.774.774	566.909.185.009
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.156.552.049.388)	(1.137.570.226.169)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	770.847.727.167	1.294.886.249.999
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.447.523.595	40.418.250.474
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(763.142.163.525)***	***576.522.279.480***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	14.077.992.125.327	17.954.915.443.634
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.086.033.042.352)	(20.374.119.433.282)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.524.202.680.518)	(2.150.880.707.108)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.525.000)	(3.288.350.445)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.532.262.122.543)***	***(4.573.373.047.201)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2.198.035.969.931**	**98.234.489.302**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.626.738.463.941**	**2.551.042.006.378**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.752.255.698	2.773.198.990
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.835.526.689.570**	**2.652.049.694.670**

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "Vietnam Airlines") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 23.173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.033 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư; Chuyển phát; Bưu chính;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội); Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói; kinh doanh lưu trú du lịch; vận chuyển hành khách du lịch; phát triển khu du lịch và địa điểm du lịch; đại lý du lịch và kinh doanh dịch vụ du lịch khác; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông không dây; hoạt động viễn thông vệ tinh; hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Giảng dạy các hoạt động thể thao;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân loại vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Đào tạo sơ cấp; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân loại vào đâu; và
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ý (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
16	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam	51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
17	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (i)	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (i)	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

(i) Các doanh nghiệp này do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục giảm trừ doanh thu và chi phí bán hàng để phản ánh phù hợp hơn bản chất nghiệp vụ. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Các khoản giảm trừ doanh thu	532.704.655.479	(421.502.461.451)	111.202.194.028
Chi phí bán hàng	2.279.542.949.173	421.502.461.451	2.701.045.410.624

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và

- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 34.290 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.822 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 7.846 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.812 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm 3.099 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: âm 9.344 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp ứng phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 8,7 triệu hành khách nội địa và 4,0 triệu khách quốc tế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương với 114% và 112% so với sản lượng hành khách trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (7,6 triệu hành khách nội địa và 3,6 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại khoảng 34,9 nghìn tỷ đồng. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021. Các khoản vay tái cấp vốn đã được gia hạn đến năm 2027 theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Mặt khác, Tổng Công ty tin tưởng rằng có đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi để tiếp tục thanh toán các khoản nợ quá hạn còn phải trả nhà cung cấp với số tiền khoảng 7.846 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngoài ra, Tổng Công ty vẫn tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 ("đề án"). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;

- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Tháng 6 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch triển khai giai đoạn một của phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu với số tiền khoảng 9.000 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc tăng vốn kịp thời trong năm 2025.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2035. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các máy bay thuộc đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022,Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

$$\text{Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay} = \text{Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường} \times \frac{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay}}{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)}}$$

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:

  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 02 năm.

  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng kỳ/năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế hoặc lãi thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.347.373.301	13.172.598.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.206.292.441.577	2.741.296.394.832
Tiền đang chuyển	180.794.463.722	107.474.016.942
Các khoản tương đương tiền (*)	4.434.092.410.970	1.764.795.454.052
	6.835.526.689.570	**4.626.738.463.941**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 3,3% đến 5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.391.907.922.904	1.391.907.922.904	1.015.203.600.683	1.015.203.600.683
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	1.400.907.922.904	**1.400.907.922.904**	**1.015.203.600.683**	**1.015.203.600.683**

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,7%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,1%/năm đến 10,5%/năm).

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm 166 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi Nhánh Hà Nội đang được sử dụng để đảm bảo cho việc ngân hàng cung cấp các tiện ích cho Tổng Công ty.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
	463.902.170.049	**(90.000.000.000)**	**463.902.170.049**	**(90.000.000.000)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và

- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.388.667.726.578	1.659.782.833.368
Các hãng hàng không khác	1.420.711.248.237	1.230.495.876.704
Phải thu cho thuê tàu bay	364.395.216.308	329.922.409.858
Cước vận chuyển hàng hóa	338.548.680.681	353.651.406.687
Khách hàng khác	786.240.252.723	1.084.891.630.079
	5.298.563.124.527	**4.658.744.156.696**
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	5.296.833.100.876	4.656.848.501.751
Dài hạn	1.730.023.651	1.895.654.945
	5.298.563.124.527	**4.658.744.156.696**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	213.905.087.382	165.173.014.508
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	141.645.373.089	92.846.568.131
Trả trước về nhiên liệu máy bay	87.037.791.491	106.600.764.076
Trả trước khác	231.946.368.268	171.456.317.113
	674.534.620.230	**536.076.663.828**
b. Dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay (*)	324.750.000.000	-
	324.750.000.000	**-**

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 máy bay thân hẹp với nhà sản xuất máy bay.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu (i)	3.147.793.255.844	1.946.242.159.542
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	111.331.684.207	47.930.467.142
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	52.783.170.096	51.544.033.193
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	31.859.649.950	13.141.017.432
Phải thu khác	146.516.628.564	394.824.553.026
	3.490.284.388.661	**2.453.682.230.335**
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.671.528.218.065	1.656.216.255.802
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	244.807.914.274	209.381.373.205
Phải thu dài hạn khác	5.091.931.275	5.013.056.809
	1.921.428.063.614	**1.870.610.685.816**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**2.407.389.176.549**	**1.691.774.159.602**

(i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay.

(ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	291.004.617.361	(212.742.477.361)	78.262.140.000	319.373.610.000	(219.802.090.000)	99.571.520.000
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies	26.637.291.495	(26.637.291.495)	-	23.099.688.673	(23.099.688.673)	-
Air Fast Ticket Group	3.417.507.442	(3.417.507.442)	-	2.965.486.018	(2.965.486.018)	-
Các đối tượng khác	87.193.663.577	(81.197.148.151)	5.996.515.426	89.030.143.183	(83.044.349.143)	5.985.794.040
	408.253.079.875	**(323.994.424.449)**	**84.258.655.426**	**434.468.927.874**	**(328.911.613.834)**	**105.557.314.040**
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		(323.357.292.845)			(324.282.926.492)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		(637.131.604)			(4.628.687.342)	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	331.322.109.518	-	272.016.956.794	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.334.227.957.275	(259.749.649.915)	1.240.322.904.082	(249.815.966.064)
Công cụ và dụng cụ	57.318.467.132	-	78.850.686.143	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.637.454.807	-	37.777.177.690	-
Thành phẩm	966.923.479		966.923.479	
Hàng hóa	2.036.490.999.715	-	1.964.202.614.862	-
Hàng hóa kho bảo thuế	30.071.328.218	-	24.799.904.021	-
Hàng gửi đi bán	290.183.627	-	322.317.704	-
	3.840.325.423.771	**(259.749.649.915)**	**3.619.259.484.775**	**(249.815.966.064)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	511.552.562.296	545.708.100.892
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.147.115.522	9.597.444.598
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.468.188.769	76.108.869.064
	593.167.866.587	**631.414.414.554**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	7.187.243.909.784	5.873.833.008.960
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	240.354.111.155	310.124.294.753
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	927.876.515.123	701.487.896.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	357.857.714.670	343.847.721.987
	8.713.332.250.732	**7.229.292.922.164**

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục chi phí trả trước dài hạn và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm và tăng 0,3 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: giảm và tăng 4 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 3,7 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 14 tỷ đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	**35.957.411.839.161**	**2.986.896.241.977**	**4.340.934.114.948**	**2.083.157.296.708**	**1.111.777.000.014**	**341.764.000.472**	**46.821.940.493.280**
Mua trong kỳ	-	527.555.177	29.499.476.715	67.527.107.804	7.943.835.192	14.050.455.743	119.548.430.631
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.624.814.815	-	-	-	-	5.624.814.815
Thanh lý, nhượng bán	-	(126.429.205.549)	(22.330.834.193)	(15.867.145.387)	(16.233.730.789)	(241.660.000)	(181.102.575.918)
Tăng, giảm khác	-	(1.097.091.503)	(203.393.090)	-	(109.890.061)	-	(1.410.374.654)
Số dư cuối kỳ	**35.957.411.839.161**	**2.865.522.314.917**	**4.347.899.364.380**	**2.134.817.259.125**	**1.103.377.214.356**	**355.572.796.215**	**46.764.600.788.154**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	**25.644.858.074.310**	**1.715.247.349.582**	**3.750.846.480.317**	**1.568.894.455.096**	**1.009.139.649.585**	**245.486.799.492**	**33.934.472.808.382**
Khấu hao trong kỳ	1.097.230.368.719	47.710.748.142	84.921.533.029	64.921.927.018	25.938.443.231	7.800.806.158	1.328.523.826.297
Thanh lý, nhượng bán	-	(125.683.530.058)	(22.330.834.193)	(15.867.145.387)	(16.233.730.789)	(241.660.000)	(180.356.900.427)
Tăng, giảm khác	-	464.650.565	(86.164.375)	-	(1.917.899.033)	-	(1.539.412.843)
Số dư cuối kỳ	**26.742.088.443.029**	**1.637.739.218.231**	**3.813.351.014.778**	**1.617.949.236.727**	**1.016.926.462.994**	**253.045.945.650**	**35.081.100.321.409**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	**10.312.553.764.851**	**1.271.648.892.395**	**590.087.634.631**	**514.262.841.612**	**102.637.350.429**	**96.277.200.980**	**12.887.467.684.898**
Tại ngày cuối kỳ	**9.215.323.396.132**	**1.227.783.096.686**	**534.548.349.602**	**516.868.022.398**	**86.450.751.362**	**102.526.850.565**	**11.683.500.466.745**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 12.396 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.056 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.564 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.193 tỷ đồng) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các máy bay và động cơ tương ứng thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 1.398 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 1.609 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 211 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 212 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**33.114.627.353.590**
Số dư cuối kỳ	**33.114.627.353.590**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**16.650.429.177.243**
Khấu hao trong kỳ	1.089.386.124.888
Số dư cuối kỳ	**17.739.815.302.131**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**16.464.198.176.347**
Tại ngày cuối kỳ	**15.374.812.051.459**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang thuê tài chính 16 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.725 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.992 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ tăng 2.048 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 2.204 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 166 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2024: giảm 225 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**73.846.177.206**	**859.098.059.550**	**25.885.231.380**	**958.829.468.136**
Tăng trong kỳ	-	3.957.932.452	-	3.957.932.452
Điều chỉnh nguyên giá	-	18.871.021.717	-	18.871.021.717
Giảm do thanh lý	-	(99.000.000)	-	(99.000.000)
Số dư cuối kỳ	**73.846.177.206**	**881.828.013.719**	**25.885.231.380**	**981.559.422.305**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**4.495.540.205**	**714.309.481.906**	**685.231.380**	**719.490.253.491**
Khấu hao trong kỳ	56.929.830	27.264.486.458	-	27.321.416.288
Giảm do thanh lý	-	(99.000.000)	-	(99.000.000)
Số dư cuối kỳ	**4.552.470.035**	**741.474.968.364**	**685.231.380**	**746.712.669.779**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**69.350.637.001**	**144.788.577.644**	**25.200.000.000**	**239.339.214.645**
Tại ngày cuối kỳ	**69.293.707.171**	**140.353.045.355**	**25.200.000.000**	**234.846.752.526**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 659 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 654 tỷ VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	65.316.465.515	51.311.528.216
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Các dự án khác	46.137.888.540	40.010.916.195
	129.291.463.055	**109.159.553.411**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND		VND
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	1.178.197.818.953	439.335.275.853	1.156.295.411.231
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	119.686.420.000	228.178.971.381	119.686.420.000	180.436.985.685
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	13.951.585.313	86.652.841.772	12.417.152.034
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30.000.000.000	36.969.188.984	30.000.000.000	42.292.935.147
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	16.868.528.814	22.812.300.000	15.936.250.678
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	17.000.000.000	2.763.793.505	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	14.266.335.863	13.354.000.000	14.266.335.863	13.354.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	1.280.000.000	635.060.548	1.280.000.000	652.612.676
		731.033.173.488	**1.490.918.947.498**	**731.033.173.488**	**1.421.385.347.451**

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**1.421.385.347.451**	**1.298.599.332.395**
Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	45.945.908.918	139.830.697.717
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	30.258.020.408	51.781.509.844
Biến động khác	(6.670.329.279)	(2.248.255.658)
Số dư cuối kỳ	**1.490.918.947.498**	**1.487.963.284.298**

17. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng máy bay đang khai thác của Vietnam Airlines.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	*Giá trị và Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn		
Phải trả người bán	12.720.176.745.855	14.991.952.401.613
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	13.744.494.611.781	13.229.770.717.560
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.504.214.773.138	2.234.299.383.293
Phải trả Interlines	24.066.982.879	23.500.200.033
Phải trả thu bán chứng từ, thuế giá trị gia tăng về vận chuyển hàng hóa	36.819.234.231	24.784.381.998
	29.029.772.347.884	**30.504.307.084.497**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
	-	**268.737.939.234**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**648.210.425.613**	**683.157.955.211**

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 7.846 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.812 tỷ đồng).

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chưa xuất vé	119.677.677.278	78.666.664.031
Người mua trả trước khác	135.365.513.757	137.977.626.156
	255.043.191.035	**216.644.290.187**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.899.937	510.324.308.423	424.712.690.626	364.658.800	126.358.802.638
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	87.482.498	-	6.884.238.600	6.806.130.666	9.374.564	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	273.566.440.471	274.066.574.504	230.526.584	189.403.465.129
Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.708.236	483.440.124.995	468.972.009.154	1.504.961.326	86.453.507.004
Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.503.069.978	199.880.200.814	37.712.454.927	-	170.670.815.865
Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	369.252.929.010	354.201.005.810	-	69.299.511.000
Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	73.305.307.526	68.935.796.522	-	6.092.259.422
Các loại thuế, lệ phí khác	2.000.000	4.537.926	1.495.588.524	1.410.246.962	2.000.000	89.879.488
	918.608.876	**365.665.940.716**	**1.918.149.138.363**	**1.636.816.909.171**	**2.288.679.514**	**648.368.240.546**

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 304,2 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186,9 tỷ đồng và 117,3 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 59,1 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Trong năm 2024, PA nhận được các Quyết định từ số 3530 đến số 3537 và từ số 3567 đến số 3575/QĐ-CTTPHCM-KĐT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng để thu khoản nợ thuế tồn đọng nói trên. Theo thông báo số 181497/TB-CTTPHCM-KĐT ngày 8 tháng 7 năm 2024 về tiền nợ thuế của PA, tổng số tiền nợ thuế chưa nộp vào Ngân sách nhà nước là 772,3 tỷ đồng, trong đó tiền thuế và các khoản phải thu khác là 219,6 tỷ đồng, số tiền chậm nộp là 552,7 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Quốc hội kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội thông qua các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 để Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sớm phục hồi và phát triển bền vững trong đó cho phép PA được xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tính trên các khoản nợ thuế phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền, còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. PA có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sau thời hạn trên, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp, đôn đốc và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định.

PA đã thực hiện nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) cho Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.739.772.791.535	4.465.552.485.448
Chi phí lãi trả chậm	1.431.424.518.838	1.232.685.018.989
Chi phí lãi vay	241.362.285.805	225.719.160.931
Chi phí phục vụ chuyến bay	188.757.161.837	14.096.499.501
Các khoản trích trước khác	1.551.681.230.331	1.099.976.012.278
	7.152.997.988.346	**7.038.029.177.147**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
	1.693.653.581.538	2.326.103.000.106
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**341.078.562.150**	**231.334.019.443**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.366.225.948.236	1.221.910.864.427
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	357.697.308.000	384.973.484.000
Khác	70.738.962.458	59.177.834.996
	1.794.662.218.694	**1.666.062.183.423**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	94.154.799.955	81.164.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.325.842.007	63.539.356.568
Cổ tức phải trả	178.304.990.360	5.257.466.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	545.551.105.735	534.772.802.965
	925.336.738.057	**684.734.425.851**
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	431.062.548.579	373.629.111.594
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	266.771.839.950	270.549.290.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.053.521.907	133.617.064.590
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.512.935.191	292.795.384.884
	1.304.262.091.451	**1.377.452.097.698**
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	**7.784.244.250**	**6.515.731.530**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị và Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	10.102.264.747.227	14.003.222.603.451	13.494.657.575.095	13.577.683.006	10.624.407.458.589
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	1.263.858.055.040	439.001.836.598	591.375.467.257	20.265.165.295	1.131.749.589.676
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.945.076.920.671	987.787.362.778	1.524.202.680.518	53.800.360.194	2.462.461.963.125
	14.311.199.722.938	**15.430.011.802.827**	**15.610.235.722.870**	**87.643.208.495**	**14.218.619.011.390**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.860.993.044.601	3.961.387.038.024
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.427.205.522.423	1.977.205.522.423
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.722.226.697.961	1.651.199.443.843
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	740.466.740.539	421.231.791.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	415.622.481.165	446.538.890.761
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	239.109.900.090	233.017.695.755
Ngân hàng HSBC Việt Nam	111.824.008.926	108.974.880.924
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	54.430.505.393	15.911.201.872
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	50.625.164.117	55.523.346.286
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.903.393.500	231.274.936.289
	10.624.407.458.589	**10.102.264.747.227**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay ngắn hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	1.478.793.670.306	1.466.697.183.535
Vay bằng VND	9.145.613.788.283	8.635.567.563.692
	10.624.407.458.589	**10.102.264.747.227**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng VND: từ 3,0% đến 7,6%; và
- Các khoản vay ngắn hạn bằng USD: từ 3,2% đến 7,0%.

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 3.018 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.964 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	3.422.997.782.129	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	5.099.791.009.350	6.512.423.461.141
	8.522.788.791.479	**10.380.535.195.630**
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.594.211.552.801	4.208.934.975.711
- Số phải trả sau 12 tháng	4.928.577.238.678	6.171.600.219.919

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.882.048.846.988	2.166.077.149.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	477.777.858.867	505.455.695.052
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	470.511.360.000	511.242.624.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	178.324.366.349	232.563.083.927
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	149.868.348.300	167.451.649.220
Ngân hàng TNHH Indovina	125.949.384.000	140.726.388.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.378.534.601	54.689.160.961
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	46.926.719.451	56.698.447.461
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	9.217.796.365	14.185.978.813
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.047.391.508	13.148.063.552
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.947.175.700	5.873.493.700
	3.422.997.782.129	**3.868.111.734.489**

(*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 2.120 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.381 tỷ đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	2.894.512.207.765	3.339.228.467.495
Vay bằng VND	528.485.574.364	528.883.266.994
	3.422.997.782.129	**3.868.111.734.489**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,20%/năm đến 10,05%/năm; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,67%/năm đến 7,75%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.131.749.589.676	1.263.858.055.040
Trong năm thứ 2	837.138.723.415	833.898.406.343
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.447.208.690.856	1.394.103.572.643
Sau 5 năm	6.900.778.182	376.251.700.463
Cộng	**3.422.997.782.129**	**3.868.111.734.489**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.131.749.589.676	1.263.858.055.040
Số phải trả sau 12 tháng	**2.291.248.192.453**	**2.604.253.679.449**

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn ING	3.141.546.744.189	3.925.057.061.533
Ngân hàng Citibank	870.383.376.996	1.223.386.579.298
Ngân hàng MUFG	798.393.750.000	892.675.000.000
Ngân hàng HSBC	289.467.138.165	471.304.820.310
	5.099.791.009.350	**6.512.423.461.141**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 4.301 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.620 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 195.619.142 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.339.088 USD).

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.689.539.224.654	227.077.261.529	2.462.461.963.125
Trong năm thứ 2	1.886.710.172.207	112.611.570.546	1.774.098.601.661
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	893.258.643.972	30.028.199.408	863.230.444.564
Sau 5 năm	-	-	-
	5.469.508.040.833	**369.717.031.483**	**5.099.791.009.350**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong năm thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
Sau 5 năm	-	-	-
	7.027.232.469.986	**514.809.008.845**	**6.512.423.461.141**

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**598.935.734.325**	**670.499.547.015**
Trích quỹ trong kỳ	51.234.302.643	17.510.852.575
Tăng khác trong kỳ	50.000.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(104.081.478.292)	(107.099.932.152)
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ	(158.201.558)	(234.549.165)
Số dư cuối kỳ	**545.980.357.118**	**580.675.918.273**

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thể hiện khoản dự phòng sửa chữa phải trả ước tính cho các máy bay thuê hoạt động theo các nghĩa vụ trong hợp đồng thuê.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Số dư đầu kỳ trước	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**154.285.019.292**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(41.057.410.026.425)**	**(17.515.195.384.526)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.194.042.193.567	5.194.042.193.567
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.234.777.549)	(10.234.777.549)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	51.781.509.844	-	-	-	51.781.509.844
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(34.080.267.149)	(34.080.267.149)
Số dư cuối kỳ trước	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**206.066.529.136**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(35.907.682.877.556)**	**(12.313.686.725.813)**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số dư đầu kỳ này	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**209.549.694.460**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(33.614.194.469.572)**	**(10.016.715.152.505)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.256.754.051.628	6.256.754.051.628
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(29.773.867.999)	(29.773.867.999)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	30.258.020.408	-	-	-	30.258.020.408
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.932.380.606)	(1.932.380.606)
Số dư cuối kỳ này	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**239.807.714.868**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(27.389.146.666.549)**	**(3.761.409.329.074)**

Cổ phiếu

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**2.214.394.174**	**2.214.394.174**
Cổ phiếu phổ thông	*2.214.394.174*	*2.214.394.174*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.214.394.174**	**2.214.394.174**
Cổ phiếu phổ thông	*2.214.394.174*	*2.214.394.174*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 10 ngày 24 tháng 7 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

			Vốn đã góp	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Cổ phiếu)	(%)	(VND)	(VND)
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	**100**	**22.143.941.740.000**	**22.143.941.740.000**

29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	**672.472.277.345**	**489.269.505.788**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	185.428.444.640	207.592.891.661
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.460.434.644)	(7.276.075.026)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(173.466.366.368)	(34.919.518.911)
Biến động khác	(298.573.654)	26.443.141.655
Số cuối kỳ	**662.675.347.319**	**681.109.945.167**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.604.441.936.524	12.274.948.314.328
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	46.216.540.107.220	44.269.318.886.629
Sau năm năm	29.600.452.278.302	37.270.540.606.656
	88.421.434.322.046	**93.814.807.807.613**

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm 57 chiếc, chi tiết như sau:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm, 1 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 26 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 4 động cơ máy bay A350, 6 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay ATR72.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	16.280.046	22.991.893
Bạt Thái Lan	THB	29.561.531	12.293.717
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	8.433.883	10.785.326
Đô la Singapore	SGD	948.583	782.872
Đô la Úc	AUD	728.191	1.398.106
Euro	EUR	4.299.214	3.318.875
Đô la Hồng Kông	HKD	3.785.524	1.769.547
Won Hàn Quốc	KRW	3.728.256.131	2.419.536.274
Yên Nhật	JPY	451.902.512	380.499.227
Đô la Đài Loan	TWD	12.086.865	8.666.575
Bảng Anh	GBP	2.809.666	3.185.398
Đô la Canada	CAD	309.447	439.455
Rúp Nga	RUB	169.038.352	587.025.997
Kíp Lào	LAK	12.724.238	2.007.606
Ringit Malaysia	MYR	636.483	413.440
Rupiah Indonesia	IDR	1.950.146.516	1.185.280.817
Đô la Ma Cao	MOP	2.520	2.520
Franc Thụy Sĩ	CHF	10	10
Peso Philippines	PHP	31.155.798	39.185.201
Kyat Myanmar	MMK	1.338.654	96.444
Rupee Ấn Độ	INR	31.541.602	163.842.856

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	100.479.380.837	100.479.380.837

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bộ phận theo khu vực địa lý.

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Vận tải Hàng không	46.711.824.779.335	41.522.965.620.825
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	*41.866.306.646.655*	*37.033.276.220.201*
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	*3.593.637.058.569*	*3.073.864.169.721*
- Doanh thu thuê chuyến	*496.166.660.591*	*825.449.884.117*
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	*755.714.413.520*	*590.375.346.786*
Hoạt động phụ trợ vận tải	2.486.745.769.170	1.942.103.051.567
Bán hàng	8.408.787.040.050	8.715.559.566.882
Khác	1.068.188.999.651	913.722.766.183
	58.675.546.588.206	**53.094.351.005.457**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(124.803.103.779)	(111.202.194.028)
	(124.803.103.779)	**(111.202.194.028)**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**58.550.743.484.427**	**52.983.148.811.429**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.164.885.268.090	13.268.827.167.840
Chi phí nhân công	5.098.269.647.452	4.229.265.786.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.442.078.210.001	2.577.797.744.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.267.665.279.956	20.184.798.094.731
Trong đó:		
- Chi phí thuê máy bay	*6.927.028.590.748*	*6.672.666.145.805*
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	*2.338.674.156.366*	*2.239.133.355.480*
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	*1.716.970.933.028*	*1.443.010.614.378*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*10.284.991.599.814*	*9.829.987.979.068*
Chi phí khác	715.475.289.549	569.974.119.597
	42.688.373.695.048	**40.830.662.913.090**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	584.086.621.432	287.124.467.559
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	81.561.883.998	32.953.004.234
Cổ tức lợi nhuận được chia	10.812.961.984	6.685.200.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.656.062.762	2.440.204.597
	679.117.530.176	**329.202.876.390**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	854.603.933.566	1.511.402.162.976
Chi phí lãi vay	466.378.977.510	762.540.875.684
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	76.047.890.058	92.900.594.887
Chi phí tài chính khác	250.271.451.868	557.760.739.424
	1.647.302.253.002	**2.924.604.372.971**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	340.130.256.858	308.300.913.586
Chi phí hoa hồng	552.097.835.051	528.407.225.056
Chi phí đặt vé giữ chỗ	883.557.980.147	970.823.584.770
Chi phí bán hàng khác	801.904.209.000	893.513.687.212
	2.577.690.281.056	**2.701.045.410.624**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	410.019.311.286	365.110.960.363
Chi phí thuế	68.380.135.958	69.064.592.130
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	599.377.213.616	512.029.222.339
	1.077.776.660.860	**946.204.774.832**

37. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt thu được	41.521.252.546	30.067.197.239
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	732.608.106	568.952.483.674
Nhà cung cấp xóa nợ	-	4.710.966.556.316
Các khoản khác	76.896.676.266	55.109.858.760
	119.150.536.918	**5.365.096.095.989**

38. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phạt	1.649.154.925	774.387.007.193
Các khoản khác	13.658.994.977	12.066.286.934
	15.308.149.902	**786.453.294.127**

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.256.754.051.628**	**5.194.042.193.567**
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.256.754.051.628**	**5.194.042.193.567**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	*2.214.394.174*	*2.214.394.174*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.825**	**2.346**

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	**10.812.961.984**	**6.685.200.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.600.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	4.212.961.984	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	1.285.200.000
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	**1.142.495.918.138**	**1.279.428.707.558**
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	860.650.615.889	1.012.101.340.200
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	144.117.534.661	148.567.062.654
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	104.268.812.770	75.953.061.744
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	33.458.954.818	42.807.242.960

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác	**2.407.389.176.549**	**1.691.774.159.602**
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	2.407.389.176.549	1.646.595.799.761
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	35.905.926.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	9.272.433.841
Phải trả người bán	**648.210.425.613**	**683.157.955.211**
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	593.418.209.977	627.739.256.135
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	32.181.494.970	31.953.045.711
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	22.610.720.666	23.465.653.365
Chi phí phải trả	**341.078.562.150**	**231.334.019.443**
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	341.078.562.150	231.334.019.443
Phải trả khác	**7.784.244.250**	**6.515.731.530**
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	7.784.244.250	6.515.731.530

Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	793.400.000	571.955.524
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	662.500.000	458.364.484
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	662.500.000	458.364.484
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị	-	76.327.566
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	75.726.752	4.017.240
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	80.344.806
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	80.344.806
Ông Hidekazu Isone	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	26.272.545	-
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	586.000.000	408.408.178
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	367.546.321	256.755.076
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	50.215.506
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc	701.600.000	506.800.000
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	408.400.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	586.000.000	408.400.000
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	3.740.000	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)	-	273.600.000
Tổng cộng		**7.094.885.618**	**5.675.897.670**

41. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định đầu tư "Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines" với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay, trong đó các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán đã cấp Giấy chứng nhận số 229/GCN-UBCK cho Vietnam Airlines được đăng ký chào bán thêm 900 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 9.000 tỷ đồng. Ngày 07 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã phát hành Thông báo số 1156/TCTHK-CĐTCC về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương án chi tiết được nêu trong bản cáo bạch với thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 đến ngày 08 tháng 9 năm 2025. Đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cổ đông để thực hiện việc tăng vốn nói trên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Vietnam Airlines vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản vay của Vietnam Airlines do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Theo đó, trên cơ sở đề nghị và đánh giá khả năng trả nợ của Vietnam Airlines, các tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay của Vietnam Airlines trong thời gian tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027. Đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Vietnam Airlines vẫn đang làm việc với các tổ chức tín dụng để hoàn thiện thủ tục cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các khoản vay nói trên.

Hồ Xuân Tam	**Trần Văn Hữu**	**Lê Hồng Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

August 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 7
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 51

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY
No. 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward,
Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as "Vietnam Airlines") presents this report together with Vietnam Airlines's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Board of Directors and Board of Executive Officers of Vietnam Airlines during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman
Mr. Ta Manh Hung	Member
Mr. Le Hong Ha	Member
Mr. Le Truong Giang	Member
Mr. Daisuke Suzuki	Member (resigned on 15 May 2025)
Mr. Hidekazu Isone	Member (appointed on 15 May 2025)
Mr. Dinh Viet Tung	Member
Mr. Truong Van Phuoc	Member

Board of Executive Officers

Mr. Le Hong Ha	President & CEO
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President
Mr. To Ngoc Giang	Executive Vice President
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of Vietnam Airlines is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the financial position of Vietnam Airlines as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- Prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that Vietnam Airlines will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Vietnam Airlines and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of Vietnam Airlines and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that Vietnam Airlines has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Le Hong Ha
President & CEO

29 August 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

No.: 0325/VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: **The shareholders**
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Vietnam Airlines Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company (referred to as "Vietnam Airlines"), prepared on 29 August 2025 as set out from page 05 to page 51, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated statement of income, and interim consolidated statement of cash flows for the period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of Vietnam Airlines as at 30 June 2025 and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

Emphasis of Matter

We would like to draw readers' attention to Note 02 of the Notes to the interim consolidated financial statements. As at 30 June 2025, Vietnam Airlines' current liabilities exceeded its current assets in the amount of about VND 34,290 billion, negative equity in the amount of about VND 3,099 billion, and overdue payables in the amount of about VND 7,846 billion. Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern depends mainly on the generation of cash flows from business activities, the possibility of maintaining credit facilities with commercial banks, as well as its capital increase plan. These conditions, together with other matters as described in Note 02, indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern.

Our conclusion is not modified in respect of this matter.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

Other Matters

Vietnam Airlines' consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on these statements on 31 March 2025, with emphasis of matters relating to (i) the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern; and (ii) the impact of applying the accounting method and recognition of depreciation expenses and allocation of aircraft and engine repair and maintenance costs as guided by the competent authorities.

Vietnam Airlines' interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another auditor who expressed an unmodified conclusion on these statements on 29 August 2024, with emphasis of matters relating to (i) the existence of material uncertainties that may cast significant doubt about Vietnam Airlines' ability to continue as a going concern; and (ii) the impact of applying the accounting method and recognition of depreciation expenses and allocation of aircraft and engine repair and maintenance costs as guided by the competent authorities.



Tran Thi Thuy Ngoc
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0031-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

29 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**21,761,128,224,998**	**17,337,695,278,340**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**6,835,526,689,570**	**4,626,738,463,941**
1.	Cash	111		2,401,434,278,600	2,861,943,009,889
2.	Cash equivalents	112		4,434,092,410,970	1,764,795,454,052
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**1,391,907,922,904**	**1,015,203,600,683**
1.	Held-to-maturity investments	123	5	1,391,907,922,904	1,015,203,600,683
III.	**Short-term receivables**	**130**		**9,138,294,816,922**	**7,322,324,469,422**
1.	Short-term trade receivables	131	6	5,296,833,100,876	4,656,848,501,751
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	674,534,620,230	536,076,663,828
3.	Other short-term receivables	136	8	3,490,284,388,661	2,453,682,230,335
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	9	(323,357,292,845)	(324,282,926,492)
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**3,580,575,773,856**	**3,369,443,518,711**
1.	Inventories	141		3,840,325,423,771	3,619,259,484,775
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(259,749,649,915)	(249,815,966,064)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**814,823,021,746**	**1,003,985,225,583**
1.	Short-term prepayments	151	11	593,167,866,587	631,414,414,554
2.	Value added tax deductibles	152		219,366,475,645	371,652,202,153
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	20	2,288,679,514	918,608,876

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**40,572,646,367,735**	**40,848,918,584,426**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**2,247,270,955,661**	**1,867,877,653,419**
1.	Long-term trade receivables	211	6	1,730,023,651	1,895,654,945
2.	Long-term advances to suppliers	212	7	324,750,000,000	-
3.	Other long-term receivables	216	8	1,921,428,063,614	1,870,610,685,816
4.	Provision for long-term doubtful debts	219	9	(637,131,604)	(4,628,687,342)
II.	**Fixed assets**	**220**		**27,293,159,270,730**	**29,591,005,075,890**
1.	Tangible fixed assets	221	12	11,683,500,466,745	12,887,467,684,898
	- Cost	*222*		*46,764,600,788,154*	*46,821,940,493,280*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(35,081,100,321,409)*	*(33,934,472,808,382)*
2.	Finance lease assets	224	13	15,374,812,051,459	16,464,198,176,347
	- Cost	*225*		*33,114,627,353,590*	*33,114,627,353,590*
	- Accumulated depreciation	*226*		*(17,739,815,302,131)*	*(16,650,429,177,243)*
3.	Intangible assets	227	14	234,846,752,526	239,339,214,645
	- Cost	*228*		*981,559,422,305*	*958,829,468,136*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(746,712,669,779)*	*(719,490,253,491)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**129,291,463,055**	**109,159,553,411**
1.	Construction in progress	242	15	129,291,463,055	109,159,553,411
IV.	**Long-term financial investments**	**250**		**1,873,821,117,547**	**1,795,287,517,500**
1.	Investments in associates	252	16	1,490,918,947,498	1,421,385,347,451
2.	Equity investments in other entities	253	5	463,902,170,049	463,902,170,049
3.	Provision for impairment of long-term financial investments	254	5	(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
4.	Held-to-maturity investments	255	5	9,000,000,000	-
V.	**Other long-term assets**	**260**		**9,029,103,560,742**	**7,485,588,784,206**
1.	Long-term prepayments	261	11	8,713,332,250,732	7,229,292,922,164
2.	Deferred tax assets	262		444,166,184	1,530,954,531
3.	Long-term reserved spare parts	263	17	315,327,143,826	254,764,907,511
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**62,333,774,592,733**	**58,186,613,862,766**

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**65,432,508,574,488**	**67,530,856,737,926**
I.	**Current liabilities**	**310**		**56,051,043,084,009**	**57,159,224,873,616**
1.	Short-term trade payables	311	18	29,029,772,347,884	30,504,307,084,497
2.	Short-term advances from customers	312	19	255,043,191,035	216,644,290,187
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	20	648,368,240,546	365,665,940,716
4.	Payables to employees	314		1,460,072,343,453	1,764,494,986,099
5.	Short-term accrued expenses	315	21	7,152,997,988,346	7,038,029,177,147
6.	Short-term unearned revenue	318	22	1,794,662,218,694	1,666,062,183,423
7.	Other current payables	319	23	925,336,738,057	684,734,425,851
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	24	14,218,619,011,390	14,311,199,722,938
9.	Short-term provisions	321		20,190,647,486	9,151,328,433
10.	Bonus and welfare funds	322	26	545,980,357,118	598,935,734,325
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**9,381,465,490,479**	**10,371,631,864,310**
1.	Long-term trade payables	331	18	-	268,737,939,234
2.	Long-term accrued expenses	333	21	1,693,653,581,538	2,326,103,000,106
3.	Long-term unearned revenue	336		6,374,171,149	3,114,033,549
4.	Other long-term payables	337	23	1,304,262,091,451	1,377,452,097,698
5.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	4,928,577,238,678	6,171,600,219,919
6.	Deferred tax liabilities	341		224,166,386,112	224,624,573,804
7.	Long-term provisions	342	27	1,224,432,021,551	-
D.	**EQUITY**	**400**		**(3,098,733,981,755)**	**(9,344,242,875,160)**
I.	**Owners' equity**	**410**		**(3,098,733,981,755)**	**(9,344,242,875,160)**
1.	Owners' contributed capital	411	28	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*22,143,941,740,000*	*22,143,941,740,000*
2.	Share premium	412	28	1,220,498,156,541	1,220,498,156,541
3.	Other owners' capital	414	28	241,355,237,827	241,355,237,827
4.	Assets revaluation reserve	416	28	(1,153,004,222,954)	(1,153,004,222,954)
5.	Foreign exchange reserve	417	28	239,807,714,868	209,549,694,460
6.	Investment and development fund	418	28	933,114,412,332	933,114,412,332
7.	Other reserves	420	28	2,024,298,861	2,024,298,861
8.	Accumulated (losses)	421	28	(27,389,146,666,549)	(33,614,194,469,572)
	- (Losses) accumulated to the prior year end	*421a*		*(33,645,510,243,935)*	*(41,181,864,665,847)*
	- Profit of the current period/year	*421b*		*6,256,363,577,386*	*7,567,670,196,275*
9.	Non-controlling interests	429	29	662,675,347,319	672,472,277,345
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**62,333,774,592,733**	**58,186,613,862,766**

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period (Restated)
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**32**	**58,675,546,588,206**	**53,094,351,005,457**
2.	Deductions	02	32	124,803,103,779	111,202,194,028
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)**	**10**	**32**	**58,550,743,484,427**	**52,983,148,811,429**
4.	Cost of sales	11		47,360,700,288,911	45,857,844,508,769
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**11,190,043,195,516**	**7,125,304,302,660**
6.	Financial income	21	34	679,117,530,176	329,202,876,390
7.	Financial expenses	22	35	1,647,302,253,002	2,924,604,372,971
	- In which: Interest expense	*23*		*466,378,977,510*	*762,540,875,684*
8.	Share of profit in associates	24	16	45,945,908,918	139,830,697,717
9.	Selling expenses	25	36	2,577,690,281,056	2,701,045,410,624
10.	General and administration expenses	26	36	1,077,776,660,860	946,204,774,832
11.	**Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**6,612,337,439,692**	**1,022,483,318,340**
12.	Other income	31	37	119,150,536,918	5,365,096,095,989
13.	Other expenses	32		15,308,149,902	786,453,294,127
14.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**103,842,387,016**	**4,578,642,801,862**
15.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**6,716,179,826,708**	**5,601,126,120,202**
16.	Current corporate income tax expense	51		273,368,729,786	180,496,417,167
17.	Deferred corporate tax expense	52		628,600,654	18,994,617,807
18.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**6,442,182,496,268**	**5,401,635,085,228**
18.1.	Vietnam Airlines's shareholders	61		6,256,754,051,628	5,194,042,193,567
18.2.	Non-controlling interests	62		185,428,444,640	207,592,891,661
19.	Basic earning per share	70	39	2,825	2,346

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***6,716,179,826,708***	***5,601,126,120,202***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	2,445,231,367,473	2,577,797,744,624
	Provisions	03	1,240,487,835,070	(15,678,003,901)
	Foreign exchange loss arising from translating foreign currency monetary items	04	160,351,531,972	635,351,446,640
	(Gain) from investing activities	05	(138,307,687,515)	(748,208,891,830)
	Interest expense	06	466,378,977,510	762,540,875,684
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***10,890,321,851,218***	***8,812,929,291,419***
	Changes in receivables	09	(2,167,492,213,256)	(997,828,011,571)
	Changes in inventories	10	(281,628,175,311)	(80,859,318,847)
	Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(1,673,084,520,619)	(1,613,058,148,494)
	Changes in prepaid expenses	12	(1,445,792,780,601)	(1,033,444,895,718)
	Interest paid	14	(450,735,852,636)	(685,356,759,138)
	Corporate income tax paid	15	(274,066,574,504)	(200,196,968,476)
	Other cash outflows	17	(104,081,478,292)	(107,099,932,152)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***4,493,440,255,999***	***4,095,085,257,023***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(593,667,139,673)	(188,121,179,833)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	781,774,774	566,909,185,009
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,156,552,049,388)	(1,137,570,226,169)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	770,847,727,167	1,294,886,249,999
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	215,447,523,595	40,418,250,474
	Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(763,142,163,525)***	***576,522,279,480***

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	14,077,992,125,327	17,954,915,443,634
2.	Repayment of borrowings	34	(14,086,033,042,352)	(20,374,119,433,282)
3.	Repayment of obligations under finance leases	35	(1,524,202,680,518)	(2,150,880,707,108)
4.	Dividends and profits paid	36	(18,525,000)	(3,288,350,445)
	Net cash used in financing activities	***40***	***(1,532,262,122,543)***	***(4,573,373,047,201)***
	Net increases in cash (50=20+30+40)	**50**	**2,198,035,969,931**	**98,234,489,302**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**4,626,738,463,941**	**2,551,042,006,378**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	10,752,255,698	2,773,198,990
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**6,835,526,689,570**	**2,652,049,694,670**

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**
		29 August 2025

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Vietnam Airlines Joint Stock Company ("Vietnam Airlines" or the "Corporation"), formerly a State-owned Enterprise, was established under Decision No. 259/2006/QD-TTg dated 13 November 2006 by the Prime Minister, including its member entities with dependent accounting ("dependent entities").

Based on Decision No. 952/QD-TTg dated 23 June 2010 on the conversion of the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation into a State-owned one member limited liability company from 01 July 2010, the Parent Company - Vietnam Airlines Corporation, operating as a State-owned enterprise, was converted into Vietnam Airlines Corporation, operating as a one member limited liability company.

The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for One Member Limited Liability Company No. 0100107518 initially issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 30 June 2010. According to the third amendment dated 01 April 2015, the Parent company - Vietnam Airlines Corporation was converted into a joint stock company under the name of Vietnam Airlines Joint Stock Company. The most recent Enterprise Registration Certificate of Vietnam Airlines is the 10th amendment dated 24 July 2025.

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines and its subsidiaries had 23,173 employees (as at 31 December 2024: 23,033 employees).

Operating industry and principal activities

Vietnam Airlines' operating industry under the Enterprise Registration Certificate includes:

- Air transportation of passengers;
- Investment, management of investment capital, operating capital; overseas investments; purchase and sale of businesses; capital contribution, purchase of shares and share transfer, sale of shares;
- Air transportation of luggage, cargos, parcels, postal items and mails; Delivery; Postal;
- Activities of general aviation (lead flight calibration of air stations, repair and maintenance of high voltage lines, serving oil and gas, afforestation, environmental testing, search and rescue, medical emergency, providing flights for political, economic, and social tasks); Other specialized aviation services;
- Provision of commercial, hotel, duty-free shop services online and within the restricted area at international airport border gates; in provinces and cities (excluding the exercise of the rights to export, import, and distribute goods listed in the State's Prohibited Goods List or goods and services for which foreign entities are not permitted to exercise such rights);
- Provision of technical services for commercial ground; services at passenger terminals and cargo terminals in cities and parking services at airports, airfields; other services provided in support of the departure, arrival, and transit of passengers and cargo for both domestic and international airlines;
- Implementation of programs related to the accumulation, redemption, distribution, and trading of miles, Frequent customer cards, and products associated with Frequent customer program;
- Repair and maintenance of motor vehicles (excluding automobiles, motors, motorbikes and other motorised vehicles); maintenance of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment and other technical equipment;
- Production of components, spare parts, materials for aircraft, technical equipment and others in the aviation industry;
- Provision of technical services, materials and spare parts for domestic and international airlines;

- Provision of forwarding services; investment and exploitation of technical infrastructure at airports; passenger and cargo terminals, technical infrastructure and synchronous services in respect of air transport line;
- Multimodal transport;
- Export, import of aircraft; engines, spare parts, aviation equipment serving air transportation line and other goods as per the State regulations;
- Leasing, subleasing, lease-purchasing, purchase, and sale of aircraft, engines, spare parts, aviation equipment, training devices, and other equipment serving the air transport operation chain; Leasing of machines, equipment and other tangible goods;
- Manufacturing, processing, export and import of food and beverage;
- Provision of agent services to air carriers; aircraft engine, equipment and spare parts manufacturers; domestic and foreign travel and transportation companies;
- Printing (except as prohibited by the State);
- Construction of residential and non-residential buildings and construction consultancy service (excluding construction design);
- Provision and management of labour resources (excluding services of sending workers abroad under contractual agreements);
- Science and technology;
- Trade in real estate; Investment in residential and non-residential buildings for lease; Investment in land improvement and development of infrastructure on leased land for the purpose of subleasing land with completed infrastructure;
- Trade in e-commerce services;
- Advertising and communication services (excluding news and press activities);
- Event organization;
- Travel agency services; tourism service business; all-inclusive tour business; tourist accommodations services; transportation of tourists; development of tourist areas and tourist destinations; travel agency operations and other tourism-related services; Reservation services and other support services related to tour promotion and organization;
- Wired telecommunications activities; wireless telecommunications activities; satellite telecommunications activities; other telecommunications activities; in-flight connectivity services;
- Operation of sport facilities; Instruction of sport activities;
- Activities of brokers and insurance agents;
- Retail via postal orders or the internet; other retail sale not classified elsewhere;
- Agency, brokage, and auction of goods;
- Elementary vocational training; educational support services; other education not classified elsewhere;
- Production of feature films, videos, and television series; Distribution of feature films, videos, and television series.

For operating industry that requires certain conditions by the law, Vietnam Airlines and its subsidiaries operate only when meeting such conditions.

The principal activities of Vietnam Airlines is air transportation for passengers, cargo, and parcels.

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of Vietnam Airlines is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

The Corporation is operating under the parent-subsidiary model. As at 30 June 2025, Vietnam Airlines had dependent entities (including domestic and overseas branches), subsidiaries and associates.

Dependent units of Vietnam Airlines include:

- Heritage Magazine
- Flight Crew 919
- Cabin Crew
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Airport Services and Operation Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Flight Training Center
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - LotuSmiles
- Branch of Vietnam Airlines JSC. - Vietnam Air Service Company (VASCO)
- Vietnamese Branch of Vietnam Airlines JSC
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Thailand
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Singapore
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Malaysia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Laos
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Cambodia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Japan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Republic of Korea
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Hong Kong
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Taiwan
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Russia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Australia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Germany
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in France and Western Europe
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in China
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the US
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in the UK
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Myanmar
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Indonesia
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in India
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Philippines (Established on 24 March 2025)
- Branch of Vietnam Airlines JSC. in Italy (Established on 24 March 2025)

Details of Vietnam Airlines' subsidiaries and associates as at 30 June 2025 are as follows:

No.	Name	Address	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
	Subsidiaries				
1	Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Vietnam	98.84	98.84	Aviation transportation business
2	Vietnam Airlines Engineering One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Repair and maintenance of aircraft
3	Vietnam Air Petrol One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Jet fuel business
4	Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Vietnam	60.62	65.07	Providing cargo services for flights
5	Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam	61.87	61.87	Providing catering for flights
6	Vietnam Airlines Caterers Limited	Vietnam	100.00	100.00	Providing catering for flights
7	Viet Flight Training Joint Stock Company	Vietnam	51.52	51.52	Pilot training
8	Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Vietnam	52.73	52.73	Providing information technology and telecommunication services
9	Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Vietnam	55.00	55.00	Providing cargo services for flights
10	Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd.	Vietnam	51.00	51.00	Transportation, cargo forwarding, warehousing
11	Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	51.00	51.00	Providing aviation transportation services
12	Vinako Forwarding Co., Ltd.	Vietnam	65.05	65.05	Forwarding cargo, ground transportation, warehousing
13	Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Vietnam	51.00	51.00	Import - export of labour
14	Sabre Vietnam Joint Stock Company	Vietnam	51.69	51.69	Automatic booking
15	Vietnam Airport Ground Services One Member Co., Ltd.	Vietnam	100.00	100.00	Ground Services
16	Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd. (i)	Vietnam	51.00	51.00	Repair and maintenance of aircraft
17	Nasco Logistics Joint Stock Company (i)	Vietnam	25.05	51.00	Transportation, cargo forwarding
	Associates				
1	Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Vietnam	32.48	32.48	Aircraft leasing
2	General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Vietnam	41.31	41.31	Trustee services for export and import
3	Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	36.11	36.11	Aviation services
4	Aviation High Grade Plastic Joint Stock Company	Vietnam	30.41	30.41	Manufacturing plastic products
5	Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company (i)	Vietnam	30.47	30.47	Refuelling services
6	Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company (i)	Vietnam	30.00	30.00	Refuelling services
7	Aviation Ground Services Company Limited (i)	Vietnam	25.00	25.00	Ground services
8	Vietnam Sky Services Investment Joint Stock Company (i)	Vietnam	8.16	36.00	Road passenger transport services

(i) Companies in which Vietnam Airlines' subsidiaries contributed capital in and directly hold voting rights of these companies.

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

The comparative figures on the interim consolidated balance sheet and related notes are the figures of the audited interim consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024.

The comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement, and related notes are derived from the reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

During the period, the Corporation restated certain items including sales deductions and selling expenses to more appropriately reflect the substance of the transactions. Accordingly, certain figures in the interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 have been restated in order to be appropriate for comparability with the current period's figures, details are as follows:

	Reported amount	Reclassification	Restated amount
	VND	VND	VND
Interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2024			
Deductions	532,704,655,479	(421,502,461,451)	111,202,194,028
Selling expenses	2,279,542,949,173	421,502,461,451	2,701,045,410,624

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

The interim consolidated financial statements of Vietnam Airlines Joint Stock Company have been prepared in accordance with the regulations of the consolidated financial reporting regime applicable to Vietnam Airlines Joint Stock Company issued under Decision No. 1913/QD-TCTHK-TCKT dated 18 December 2015 of Vietnam Airlines ("Decision 1913"). Decision 1913 was developed based on Decision No. 2581/TCTHK-TCKT dated 30 December 2011 of Vietnam Airlines approved by the Ministry of Finance in its Official Letter No. 17011/BTC-CDKT dated 14 December 2011. Accordingly, the consolidated financial reporting regime applicable to Vietnam Airlines contains some differences from Vietnamese Accounting Standard ("VAS") No. 7 "Accounting for investments in associates" and VAS No. 25 "Consolidated financial statements and accounting for investments in subsidiaries" issued in conjunction with Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 and related implementation guidance in Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance. Details are as follows:

- Intra-group balances and transactions between Vietnam Airlines and its subsidiaries or among subsidiaries including receivables and payables, loans and borrowings, revenue and expenses are eliminated using the lower amounts in case of differences upon reconciliation and verification between Vietnam Airlines and its subsidiaries or among subsidiaries. In case of Vietnam Airlines providing transportation services to subsidiaries, the subsidiaries' figures related to such transactions will be used for elimination; and

- For intra-group purchases and sales of inventories, it is assumed that the prior period's inventory balances have been sold in the current period.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operation and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Going concern assumption

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines' current liabilities exceeded its current assets in the amount of about VND 34,290 billion (as at 31 December 2024: about VND 39,822 billion) and there were overdue payables in the amount of about VND 7,846 billion (as at 31 December 2024: about VND 10,812 billion) and negative owners' equity in the amount of about VND 3,099 billion (as at 31 December 2024: negative about VND 9,344 billion).

The Board of Directors and the Board of Executive Officers have regularly assessed the impact and have implemented measures to deal with the financial difficulties so that Vietnam Airlines can maintain its ability to continue as a going concern. The measures that have been implementing include the following:

(a) Operation management

With the positive developments of the aviation industry, Vietnam Airlines transported about 8.7 million domestic passengers and 4.0 million international passengers in the 6-month period ended 30 June 2025, equivalent to growth of 114% and 112%, respectively compared to the prior period (as in the 6-month period ended 30 June 2024: 7.6 million domestic passengers and 3.6 million international passengers).

Vietnam Airlines has adjusted its aircraft crew utilization plan, flight schedules and routes to match market demand in the peak period and post-COVID-19 travel and tourism demand in order to optimize operating costs and aircraft crews, continue to maintain market share of domestic passenger transport. Vietnam Airlines also focuses on managing and developing services and customers on routes with high revenue and profit in order to improve asset utilization efficiency and corporate cash flow.

In addition, Vietnam Airlines continues to maintain cargo transportation activities in order to effectively utilize aircraft crew capacity, improve production and business efficiency and operating cash flow.

For operating expenses, Vietnam Airlines continues to implement a cost optimization policy, focusing on indirect costs such as general and administration costs, indirect costs, advertising, marketing, and promotion costs and selling expenses. In addition, Vietnam Airlines continuously considers optimizing the process of front-end service, in-flight service as well as the repair and maintenance of engines and aircraft, in order to improve service quality and ensure economic efficiency.

(b) Working capital

Vietnam Airlines has been negotiating with commercial banks to have more credit lines for operating activities. As at 30 June 2025, Vietnam Airlines has signed credit contracts with commercial banks with a total credit limit of about VND 34.9 thousand billion. Vietnam Airlines believes that it will be able to maintain its current credit limits in the following year and ensure the timely repayment of loan principals when they fall due.

In addition, Vietnam Airlines has refinancing loans of VND 4,000 billion from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank, and Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank in accordance with Circular No. 04/2021/TT-NHNN issued on 5 April 2021 by the State Bank of Vietnam. These refinancing loans have been extended until 2027 in accordance with Circular No. 16/2025/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 11 July 2025.

Furthermore, Vietnam Airlines believes that it has sufficient cash flows from its core business operations to continue settling overdue payables to suppliers amounting to VND 7,846 billion as at 30 June 2025. In addition, Vietnam Airlines continues to negotiate and seek support from its partners for reductions and extensions of payment terms for overdue liabilities. Vietnam Airlines assesses and believes that its partners have been providing, and will continue to provide, active support to the Corporation in recent years and in the future.

(c) Project on restructuring Vietnam Airlines

The Corporation has completed the development and reported to relevant agencies on the overall Project of solutions to overcome difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic so that the Corporation can soon recover and develop sustainably in the period of 2021-2035 and the Project of restructuring the Corporation until the end of 2025 ("project"). The solutions in the project have been considered and approved by the National Assembly and competent authorities. Under the project, Vietnam Airlines will simultaneously implement three (3) solutions to overcome the current financial situation including:

- Improve air transport business results, in which it will implement solutions to enhance adaptation, quick recovery and efficient use of its operating capacity;
- Implement asset restructuring and divest from subsidiaries and associates to increase income and cash flow; and
- Prepare necessary conditions to implement the plan to issue shares to increase after being approved by the National Assembly in Resolution No. 174/2024/QH-15.

In June 2025, Vietnam Airlines's Annual General Meeting of Shareholders approved the implementation of the first phase of the share issuance plan to increase equity by approximately VND 9,000 billion. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Corporation is in the process of completing the necessary procedures to finalise the capital increase within 2025

The Board of Executive Officers has carefully assessed the business and cash flow plans, as well as the ability to balance cash flows to pay off due debts and financial obligations as well as the loans and capital support from the Government and the ability to k in 2021-20235 period. The Board of Executive Officers believes that it is appropriate to have the accompanying interim consolidated financial statements prepared on a going concern basis..

Accounting period

Vietnam Airlines' financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The interim consolidated financial statements are for the 6-month period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by Vietnam Airlines in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

Accounting estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim separate financial statements of Vietnam Airlines and interim financial statements enterprises controlled by Vietnam Airlines (its subsidiaries) up to 30 June each year. Control is achieved where Vietnam Airlines has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the interim consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the interim financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by Vietnam Airlines.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Investments in associates

An associate is an entity over which Vietnam Airlines has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these interim financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in Vietnam Airlines's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of Vietnam Airlines's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of Vietnam Airlines's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of Vietnam Airlines, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of Vietnam Airlines's interest in the relevant associate.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits, cash in transit, deposits with original term of 03 months or less that are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that Vietnam Airlines has the positive intent or ability to hold to maturity, including bank deposits with original terms of more than 03 months.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent Vietnam Airlines' investments in ordinary shares of the entities over which Vietnam Airlines has no control, joint control, or significant influence.
Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Costs comprise all applicable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The cost of spare parts and supplies received is calculated based on prices stated in suppliers' commercial invoices and all related expenses (such as import duty, commission fees, transportation costs).

The cost of aircraft spare parts and supplies for consumption is calculated using the specific identification method.

The following principles are applied in allocating the costs of spare parts and supplies issued for consumption:

- For spare parts and supplies which are consumable, issued for one-time consumption and unrepairable, the issued cost is the total value of such items and charged to the interim consolidated income statement during the period.
- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price ranges from USD 1,500 to USD 50,000, the cost is recognised as a long-term prepayment in the interim consolidated balance sheet and allocated to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over 03 years from the first issuance for consumption.
- For rotational spare parts and supplies issued for consumption of which unit price is more than USD 50,000, the cost is recognised as a long-term prepayment in the interim consolidated balance sheet and allocated to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over 05 years from the first issuance for consumption.

Vietnam Airlines applies the perpetual method of accounting for inventories.

The assessment of necessary provision for inventory devaluation follows the prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the interim consolidated balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and

registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

In cases of tangible fixed assets being aircraft, credits granted under aircraft purchase contracts are recognised in accordance with the following principles:

- Credit granted in form of services under aircraft purchase contracts is not recognised separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;
- Credit granted in form of spare parts or equipment which Vietnam Airlines is not likely to receive under aircraft purchase contracts is not= recognised separately from cost of the aircraft but treated as a deduction from cost of sales upon actual receipt;
- Credit granted in form of equipment which Vietnam Airlines is likely to receive with a detailed list for handover under aircraft purchase contracts is recognised separately from cost of the aircraft.

Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, is charged to the interim consolidated income statement in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost to tangible fixed assets.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years
Aircraft	16 - 20
Aircraft engines	10
Buildings and structures	5 - 50
Machinery and equipment	3 - 20
Management equipment and office tools	3 - 10
Motor vehicles on the ground	3 - 10
Others	3 - 7

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.

For the aircraft in operation and engines for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, Vietnam Airlines calculated and recognised depreciation expenses of aircraft in operation and allocation of repair and maintenance expenses for aircraft and engines for the respective financial years in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities. Accordingly, depreciation expense and monthly repair and maintenance expenses for each type of aircraft charged to the consolidated income statement for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022 were determined based on the monthly total actual hours in operation of each aircraft type and monthly total planned hours in operation of each aircraft type, as follows:

$$\text{Monthly recorded depreciation/Monthly repair and maintenance of each aircraft type} = \text{Monthly depreciation value of each aircraft type/Repair and maintenance expense of each aircraft type in normal working condition} \times \frac{\text{Total monthly actual hours in operation of each aircraft type}}{\text{Total monthly planned hours of operation of each aircraft type in 2020 (the year with normal operations before the COVID-19 pandemic)}}$$

For the aircraft not in operation and standby engines, Vietnam Airlines recorded depreciation and allocation of repair and maintenance expense for the period consistently with the accounting policies for tangible fixed assets as presented earlier.

From 01 January 2023 the accumulated difference in depreciation and amortisation between the straight-line method and the approved method mentioned above will continue to be amortised by Vietnam Airlines according to the guidance of the Ministry of Finance as follows:

- For aircraft depreciation expenses, the accumulated difference in depreciation between the straight-line depreciation method and the separately approved depreciation method mentioned above up to 1 January 2023 continues to be amortised on a straight-line basis over the remaining estimated useful lives of tangible fixed assets.

- For repair and maintenance expenses, the accumulated difference in amortisation between the straight-line amortisation method and the separately approved amortisation method mentioned above is amortised to interim consolidated financial statement the period with a total time from the start of initial amortisation not exceeding 3 years

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Vietnam Airlines as a lessor

Rental income from operating leases is recognised in the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Vietnam Airlines as a lessee

Assets held under finance leases are recognised as assets of Vietnam Airlines at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the interim consolidated balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalised in accordance with Vietnam Airlines' general policy on borrowing costs (see below in Borrowing cost).

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Assets held under finance leases are depreciated using straight line method over their expected useful lives on the same basis as tangible fixed assets.

Vietnam Airlines recorded depreciation of finance lease fixed assets, including aircraft in operation for the financial years ended 31 December 2020, 2021, and 2022 in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities as disclosed in the accounting policies on tangible fixed assets and depreciation. For the aircraft not in operation and corresponding engines, Vietnam Airlines recorded depreciation for the period consistently with the accounting policies for finance lease fixed assets as presented earlier.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets that are stated at cost less accumulated amortisation, represent the costs of land use rights and computer software, such as passenger/cargo revenue management software, cargo management software and accounting software. Vietnam Airlines does not amortise the granted indefinite land use rights.

Land use rights with definite term are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Intangible assets representing computer software are amortised using straight-line method over the period from 03 to 07 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs and borrowing costs in accordance with Vietnam Airlines's accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. Therefore, the final costs of these completed construction projects may vary depending on competent authorities' approval of settlement.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

Long-term prepaid expenses represent overhaul expenses for aircraft engines and fuselage; export credit guarantee fees in respect of financing contracts for aircraft purchasing; costs of rotational spare part, tools and supplies and other expenses. Details are as follows:

- Overhaul expenses for aircraft engines and fuselages are allocated to the interim consolidated income statement from the month following when the overhaul was completed. For leased aircraft engines, the expenses awaiting allocation exclude the amount from overhaul reserves paid by the lessor. The amount payable of the overhaul reserve to the lessor under the lease contract is recognised in the interim consolidated income statement when the reserve is paid. Repair and maintenance expense of fuselage, main engines, auxiliary power unit and aircraft landing gears incurred at USD 300,000 or more will be allocated over the period of 03 years. Overhaul expenses are fully recognised into the interim consolidated income statement if incurred at less than USD 300,000.
- As presented in the accounting policy on tangible fixed assets, Vietnam Airlines recorded allocation of prepayments for repair and maintenance of aircraft engines and fuselage for the years 2020, 2021 and 2022 in accordance with the separate guidance approved by the relevant authorities. For the 6-month period ended 30 June 2025, the accumulated difference in amortisation between the straight-line amortisation method and the separately approved amortisation method is amortised to the interim consolidated statement of income of the period with a total time from the start of initial amortisation not exceeding 3 years.
- The overhaul cost of aircraft engines specified in the engine maintenance contract on an hourly basis is recognised in the interim consolidated income statement based on flight hours.
- Export credit guarantee fees for financing contracts for aircraft purchasing under financial lease terms and other expenses relating to financing contracts are allocated to operating expenses over the financing duration.
- Tools, supplies issued for consumption awaiting allocation and rotational spare parts and other expenses include:
  - The cost of tools and supplies issued for consumption that represent assets that do not meet fixed assets criteria and have their estimated useful lives of more than 01 year is allocated to the interim consolidated income statement over the period of 02 years.
  - Rotational spare parts are evenly allocated in each year (see details in the Note about "Inventories").

Accrued expenses

Estimated accrued expenses of the current period pertain to expenses actually incurred but their invoices not yet received as at 30 June 2025.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when Vietnam Airlines has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that Vietnam Airlines will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Chief Executive Officers' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim consolidated balance sheet date.

End of lease obligation

Under the terms of aircraft operating lease contracts between Vietnam Airlines and lessors, Vietnam Airlines has an obligation to return the aircraft to the same working conditions as at delivery (except for normal wear and tear) upon returning the aircraft to lessors at the end of the lease period. In accordance with Official Letter No. 11876/BTC-CDKT dated 25 August 2016 of the Ministry of Finance, Vietnam Airlines can recognise costs for operating lease aircraft return when incurred or make provision for aircraft return obligation over the lease period. Vietnam Airlines currently recognises costs for operating lease aircraft return when incurred.

Owners' equity and distribution of retained earnings

Vietnam Airliness owners' equity includes contributed capital from ordinary shares, share premium, other funds and (accumulated losses)/retained earnings of each period.

Funds are appropriated from profit after tax which is distributed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) Vietnam Airlines has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) Vietnam Airlines retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) The amount of revenue can be measured reliably;
(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to Vietnam Airlines; and
(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to Vietnam Airlines;
(c) The percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Aviation transportation revenue

Sales of transportation documents (which comprise air tickets and vouchers) are presented as trade accounts payable on the interim consolidated balance sheet, which is recognised as revenue in the interim consolidated income statement when the actual carriage service is performed. Transportation documents (including regular tickets, MCO, luggage and YQ), which are expired but not yet used by customers are recognised as revenue in the interim consolidated income statement.

Revenue from aircraft charter and charter flights is recognised in the interim consolidated income statement upon completion of services. No revenue is recognised if the recovery of the payables due cannot be measured reliably.

Auxiliary services for transportation

Revenue from auxiliary services rendered, which are completed within a short time, is recognised in the interim consolidated income statement upon completion of services. No revenue is recognised if the recovery of the payable cannot be measured reliably.

Unearned revenue from frequent flyer program

Vietnam Airlines implements its frequent flyer program, namely the Golden Lotus Program for frequent customers, under which such customers can accumulate points when using services, participating in promotion programs, etc. provided by Vietnam Airlines or specific aviation and non-aviation vendors under Vietnam Airlines' Golden Lotus Program. The portion of revenue derived from the remaining usable reward points for which customers are expected to redeem shall be determined at fair value and recognised as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as income in the period when customers redeem the points or upon expiry of the points.

Other revenue and income

Interest income is recognised on an accrual basis, by reference to the outstanding principal and at the applicable interest rate. Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where Vietnam Airlines usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim consolidated income statement. Foreign exchange loss/gains arising from translating foreign currency monetary items as at the interim consolidated balance sheet date are not treated as part of distributable dividends to shareholders.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim consolidated income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Earnings per share

Vietnam Airlines presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit after tax or the profit attributable to the ordinary shareholders of Vietnam Airlines by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Vietnam Airlines does not have potential ordinary shares with dilution effect and therefore does not present diluted EPS.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and Vietnam Airlines intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	14,347,373,301	13,172,598,115
Bank demand deposits	2,206,292,441,577	2,741,296,394,832
Cash in transit	180,794,463,722	107,474,016,942
Cash equivalents (*)	4,434,092,410,970	1,764,795,454,052
	6,835,526,689,570	**4,626,738,463,941**

(*) As at 30 June 2025, represent deposits at commercial banks with original maturities of three months or less with an annual interest rate ranging from 3.3% to 5.3%.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Short-term				
- Term deposits (i)	1,391,907,922,904	1,391,907,922,904	1,015,203,600,683	1,015,203,600,683
Long-term				
- Term deposits (ii)	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-
	1,400,907,922,904	**1,400,907,922,904**	**1,015,203,600,683**	**1,015,203,600,683**

(i) Short-term held-to-maturity investments represent deposits with remaining terms not exceeding 12 months at the interim consolidated balance sheet date at commercial banks with annual interest rate ranging from 1.7% to 7.6% (31 December 2024: from 1.1% to 10.5% per annum).

The balance of short-term held-to-maturity investments includes VND 166 billion, which are 12-month term deposits at HSBC Bank (Vietnam) Ltd. - Hanoi Branch, which are used as collateral for the bank to provide facilities to the Corporation.

(ii) Long-term held-to-maturity investments represent deposits with remaining terms over 12 months at the interim consolidated balance sheet date at commercial banks with annual interest rate of 5.3%.

b. Equity investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Cambodia Angkor Air	248,141,431,740	-	248,141,431,740	-
Cam Ranh International Aviation Services Joint Stock Company	90,000,000,000	(90,000,000,000)	90,000,000,000	(90,000,000,000)
Aviation Logistics Corporation	65,049,600,000	-	65,049,600,000	-
Southern Aviation Construction Port Joint Stock Company	52,000,000,000	-	52,000,000,000	-
Saigon Postel Corporation	6,161,138,309	-	6,161,138,309	-
Thang Long Investment and Services Joint Stock Company	2,550,000,000	-	2,550,000,000	-
	463,902,170,049	**(90,000,000,000)**	**463,902,170,049**	**(90,000,000,000)**

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines has mortgaged its shares in associates listed on the stock exchange to secure some short-term loans.

The fair value of investments as at 30 June 2025 has not been disclosed because:

- For investments in listed entities, the volume of share transactions during the period was low and therefore, share prices do not accurately reflect fair value of the investments;
- For the remaining investments that had no listed price on the market, there is currently no comprehensive guidance on determination of their fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their costs.

6. TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Details of trade receivables		
Agents selling passenger transportation products	2,388,667,726,578	1,659,782,833,368
Other airlines	1,420,711,248,237	1,230,495,876,704
Receivables from aircraft leasing	364,395,216,308	329,922,409,858
Cargo transportation fees	338,548,680,681	353,651,406,687
Others	786,240,252,723	1,084,891,630,079
	5,298,563,124,527	**4,658,744,156,696**
b. Trade receivables classified by payment term		
Short-term	5,296,833,100,876	4,656,848,501,751
Long-term	1,730,023,651	1,895,654,945
	5,298,563,124,527	**4,658,744,156,696**

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayment for aircraft and engine repair	213,905,087,382	165,173,014,508
Prepayment for investment in construction in progress	141,645,373,089	92,846,568,131
Prepayment for aircraft fuel	87,037,791,491	106,600,764,076
Others	231,946,368,268	171,456,317,113
	674,534,620,230	**536,076,663,828**
b. Long-term		
Prepayment for aircraft purchasing (*)	324,750,000,000	-
	324,750,000,000	-

(*) Represents advanced payments to the supplier under the contract for the purchase of 50 narrow-body aircrafts with the aircraft manufacturer.

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Prepayments for overhaul costs waiting for being offset against overhaul reserve (i)	3,147,793,255,844	1,946,242,159,542
Deposits for leasing aircraft and aircraft engines in short-term	111,331,684,207	47,930,467,142
Sublease receivables	52,783,170,096	51,544,033,193
Issuance of spare parts to the partner for repair	31,859,649,950	13,141,017,432
Other short-term receivables	146,516,628,564	394,824,553,026
	3,490,284,388,661	**2,453,682,230,335**
b. Long-term		
Deposits for leasing aircraft and aircraft engines in long-term (ii)	1,671,528,218,065	1,656,216,255,802
Other long-term collaterals, deposits	244,807,914,274	209,381,373,205
Other long-term receivables	5,091,931,275	5,013,056,809
	1,921,428,063,614	**1,870,610,685,816**
In which: Other receivables from related parties (Details stated in Note 40)	**2,407,389,176,549**	**1,691,774,159,602**

(i) Prepayment for overhaul costs waiting for being offset against Overhaul reserve represents the actual repair expense that Vietnam Airlines expects to recover from aircraft lessors. When the settlement of repair expense is made between Vietnam Airlines and aircraft lessors, the unclaimed balance from the lessors will be recorded as expenses during the period.

(ii) This amount represents deposits made by Vietnam Airlines for leasing aircraft and aircraft engines which will be refunded at the end of the lease term.

9. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
			VND			VND
	Cost	Provision	Recoverable amount	Cost	Provision	Recoverable amount
Cambodia Angkor Air	291,004,617,361	(212,742,477,361)	78,262,140,000	319,373,610,000	(219,802,090,000)	99,571,520,000
Airtickets Touristikes Yprisesies	26,637,291,495	(26,637,291,495)	-	23,099,688,673	(23,099,688,673)	-
Air Fast Ticket Group	3,417,507,442	(3,417,507,442)	-	2,965,486,018	(2,965,486,018)	-
Others	87,193,663,577	(81,197,148,151)	5,996,515,426	89,030,143,183	(83,044,349,143)	5,985,794,040
	408,253,079,875	**(323,994,424,449)**	**84,258,655,426**	**434,468,927,874**	**(328,911,613,834)**	**105,557,314,040**
In which:						
Provision for doubtful debts - short-term		(323,357,292,845)			(324,282,926,492)	
Provision for doubtful debts - long-term		(637,131,604)			(4,628,687,342)	

Vietnam Airlines determines the recoverable amount by deducting provision for doubtful debts made at the interim consolidated balance sheet date from the cost.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	331,322,109,518	-	272,016,956,794	-
Raw materials	1,334,227,957,275	(259,749,649,915)	1,240,322,904,082	(249,815,966,064)
Tools and supplies	57,318,467,132	-	78,850,686,143	-
Work in progress	49,637,454,807	-	37,777,177,690	-
Finished goods	966,923,479	-	966,923,479	-
Merchandise	2,036,490,999,715	-	1,964,202,614,862	-
Goods in bonded warehouse	30,071,328,218	-	24,799,904,021	-
Goods on consignment	290,183,627	-	322,317,704	-
	3,840,325,423,771	**(259,749,649,915)**	**3,619,259,484,775**	**(249,815,966,064)**

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines made provision for devaluation of inventories since these inventories' net realisable values are lower than their costs at the interim consolidated balance sheet date.

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Rentals of aircraft, aircraft engines and other assets	511,552,562,296	545,708,100,892
Commission from sales of transportation documents	9,147,115,522	9,597,444,598
Others	72,468,188,769	76,108,869,064
	593,167,866,587	**631,414,414,554**
b. Non-current		
Overhaul expenses for aircraft engines and fuselages	7,187,243,909,784	5,873,833,008,960
Export credit guarantee fees	240,354,111,155	310,124,294,753
Spare parts, tools and supplies	927,876,515,123	701,487,896,464
Others	357,857,714,670	343,847,721,987
	8,713,332,250,732	**7,229,292,922,164**

Vietnam Airlines amortised the prepaid overhaul expenses for aircraft airframe and engines for the years 2020, 2021 and 2022, according to separate accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation. In the period, the accumulated difference between the straight-line amortisation method and the amortisation method applying separate accounting guidance is being amortised to the interim consolidated income statement for the period with the total time from the initial amortisation starting date not exceeding 3 years.

If Vietnam Airlines applied the straight-line amortisation policy for overhaul expenses for aircraft airframe and engines in 2020, 2021 and 2022, long-term prepayments and accumulated losses in the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025 would have decreased and increased by VND 0.3 billion (31 December 2024: decreased and increased by VND 4 billion); cost of goods sold and services rendered in the interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 3.7 billion (6-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 14 billion)

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Aircraft, aircraft engines	Buildings, structures	Machinery and equipment	Motor vehicles on the ground	Management equipment and tools	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST							
Opening balance	**35,957,411,839,161**	**2,986,896,241,977**	**4,340,934,114,948**	**2,083,157,296,708**	**1,111,777,000,014**	**341,764,000,472**	**46,821,940,493,280**
Purchases	-	527,555,177	29,499,476,715	67,527,107,804	7,943,835,192	14,050,455,743	119,548,430,631
Transfer from construction in progress	-	5,624,814,815	-	-	-	-	5,624,814,815
Disposals	-	(126,429,205,549)	(22,330,834,193)	(15,867,145,387)	(16,233,730,789)	(241,660,000)	(181,102,575,918)
Other increases, decreases	-	(1,097,091,503)	(203,393,090)	-	(109,890,061)	-	(1,410,374,654)
Closing balance	**35,957,411,839,161**	**2,865,522,314,917**	**4,347,899,364,380**	**2,134,817,259,125**	**1,103,377,214,356**	**355,572,796,215**	**46,764,600,788,154**
ACCUMULATED DEPRECIATION							
Opening balance	**25,644,858,074,310**	**1,715,247,349,582**	**3,750,846,480,317**	**1,568,894,455,096**	**1,009,139,649,585**	**245,486,799,492**	**33,934,472,808,382**
Charge for the period	1,097,230,368,719	47,710,748,142	84,921,533,029	64,921,927,018	25,938,443,231	7,800,806,158	1,328,523,826,297
Disposals	-	(125,683,530,058)	(22,330,834,193)	(15,867,145,387)	(16,233,730,789)	(241,660,000)	(180,356,900,427)
Other increases, decreases	-	464,650,565	(86,164,375)	-	(1,917,899,033)	-	(1,539,412,843)
Closing balance	**26,742,088,443,029**	**1,637,739,218,231**	**3,813,351,014,778**	**1,617,949,236,727**	**1,016,926,462,994**	**253,045,945,650**	**35,081,100,321,409**
NET BOOK VALUE							
Opening balance	**10,312,553,764,851**	**1,271,648,892,395**	**590,087,634,631**	**514,262,841,612**	**102,637,350,429**	**96,277,200,980**	**12,887,467,684,898**
Closing balance	**9,215,323,396,132**	**1,227,783,096,686**	**534,548,349,602**	**516,868,022,398**	**86,450,751,362**	**102,526,850,565**	**11,683,500,466,745**

As at 30 June 2025, the cost of Vietnam Airlines' tangible fixed assets includes VND 12,396 billion (31 December 2024: VND 12,056 billion) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines and its subsidiaries have pledged their tangible fixed assets with the net book value of VND 8,564 billion (31 December 2024: VND 9,193 billion) to secure banking facilities granted.

In the period, Vietnam Airlines depreciated its tangible fixed assets comprising aircraft and respective engines in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of tangible fixed assets and accumulated losses as at 30 June 2025 in the interim consolidated balance sheet would have increased by VND 1,398 billion (31 December 2024: increased by VND 1,609 billion) and cost of sales in the interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 211 billion (6-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 212 billion).

13. INCREASES, DECREASES IN FINANCE LEASE ASSETS

	Aircraft and aircraft engines
	VND
COST	
Opening balance	**33,114,627,353,590**
Closing balance	**33,114,627,353,590**
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	**16,650,429,177,243**
Charge for the period	1,089,386,124,888
Closing balance	**17,739,815,302,131**
NET BOOK VALUE	
Opening balance	**16,464,198,176,347**
Closing balance	**15,374,812,051,459**

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines was leasing 16 aircraft including A321 and B787. At the end of each lease period, Vietnam Airlines has the option to purchase these aircraft under the lease contracts' terms and conditions.

As at 30 June 2025, finance lease tangible assets with a net book value of VND 1,725 billion (31 December 2024: VND 1,992 billion) are pledged as security for the financial lease liabilities that have been fully settled. The Corporation is currently in the process of completing the procedures for de-mortgaging to transfer ownership.

In the period, Vietnam Airlines depreciated its finance lease fixed assets comprising aircraft in operation for the years ended 31 December 2020, 2021 and 2022, in accordance with the specific accounting guidance set out in the accounting policy on tangible fixed assets and depreciation.

If Vietnam Airlines had applied its accounting policy using the straight-line method for the years 2020, 2021 and 2022, the accumulated depreciation of tangible fixed assets and accumulated losses as at 30 June 2025 in the interim consolidated balance sheet would have increased by VND 2,048 billion (31 December 2024: increased by VND 2,204 billion) and cost of sales in the interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025 would have decreased by VND 166 billion (6-month period ended 30 June 2024: decreased by VND 225 billion).

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**73,846,177,206**	**859,098,059,550**	**25,885,231,380**	**958,829,468,136**
Additions	-	3,957,932,452	-	3,957,932,452
Adjustment of costs	-	18,871,021,717	-	18,871,021,717
Disposals	-	(99,000,000)	-	(99,000,000)
Closing balance	**73,846,177,206**	**881,828,013,719**	**25,885,231,380**	**981,559,422,305**
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	**4,495,540,205**	**714,309,481,906**	**685,231,380**	**719,490,253,491**
Charge for the period	56,929,830	27,264,486,458	-	27,321,416,288
Disposals	-	(99,000,000)	-	(99,000,000)
Closing balance	**4,552,470,035**	**741,474,968,364**	**685,231,380**	**746,712,669,779**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**69,350,637,001**	**144,788,577,644**	**25,200,000,000**	**239,339,214,645**
Closing balance	**69,293,707,171**	**140,353,045,355**	**25,200,000,000**	**234,846,752,526**

As at 30 June 2025, the cost of Vietnam Airlines' intangible assets includes VND 659 billion (31 December 2024: VND 654 billion) of assets which have been fully amortised but are still in use.

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Petroleum warehouse for Phu Bai airport	65,316,465,515	51,311,528,216
Funding for relocation and ground clearance for the cooperation area in phase 2, area of 1,045ha (phase 2)	17,837,109,000	17,837,109,000
Other projects	46,137,888,540	40,010,916,195
	129,291,463,055	**109,159,553,411**

16. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	Address	Closing balance		Opening balance	
			VND		VND
		Cost	Value under equity method	Cost	Value under equity method
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Vietnam	439,335,275,853	1,178,197,818,953	439,335,275,853	1,156,295,411,231
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	Vietnam	119,686,420,000	228,178,971,381	119,686,420,000	180,436,985,685
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	Vietnam	86,652,841,772	13,951,585,313	86,652,841,772	12,417,152,034
Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company	Vietnam	30,000,000,000	36,969,188,984	30,000,000,000	42,292,935,147
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Vietnam	22,812,300,000	16,868,528,814	22,812,300,000	15,936,250,678
Aviation Ground Services Company Limited	Vietnam	17,000,000,000	2,763,793,505	17,000,000,000	-
Aviation High Grade Plastic Joint Stock Company	Vietnam	14,266,335,863	13,354,000,000	14,266,335,863	13,354,000,000
Vietnam Sky Services Investment Joint Stock Company	Vietnam	1,280,000,000	635,060,548	1,280,000,000	652,612,676
		731,033,173,488	**1,490,918,947,498**	**731,033,173,488**	**1,421,385,347,451**

The movements of equity investments in associates under equity method during the period are as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**1,421,385,347,451**	**1,298,599,332,395**
Share of profit in associates incurred during the period	45,945,908,918	139,830,697,717
Foreign exchange differences arising from the translation of foreign operations	30,258,020,408	51,781,509,844
Other movements	(6,670,329,279)	(2,248,255,658)
Closing balance	**1,490,918,947,498**	**1,487,963,284,298**

17. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Represents equipment, materials and spare parts with a usage period or storage time of more than 12 months but not qualifying for classification as fixed assets, which are purchased for reserve and replacement purposes, and can be repaired and reused multiple times for the aircraft fleets currently in operation by Vietnam Airlines.

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount and Amount able to be paid off	*Amount and Amount able to be paid off*
a. Current		
Trade payables to suppliers	12,720,176,745,855	14,991,952,401,613
Payables relating to sales of passenger, baggage, MCO transportation document (i)	13,744,494,611,781	13,229,770,717,560
Payables relating to tax included in air ticket prices (ii)	2,504,214,773,138	2,234,299,383,293
Interlines payable	24,066,982,879	23,500,200,033
Payables relating sales of cargo transportation documents	36,819,234,231	24,784,381,998
	29,029,772,347,884	**30,504,307,084,497**
b. Non-current		
Trade payables for long-term aircraft leasing	-	268,737,939,234
	-	**268,737,939,234**
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 40)	**648,210,425,613**	**683,157,955,211**

(i) Payables on sales of passenger, baggage, MCO transportation documents represent the value of service purchased by customers but not yet used at the end of the period.

(ii) Payables relating to tax included in air ticket prices represent the tax amount that Vietnam Airlines and its subsidiaries have to pay to the tax authorities or the airport administration agencies, including taxes that would be incurred when tickets are sold to customers or the transport service is performed.

As at 30 June 2025, Vietnam Airlines had outstanding overdue payables of approximately VND 7,846 billion (31 December 2024: VND 10,812 billion).

19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advances for ticket not yet issued	119,677,677,278	78,666,664,031
Others	135,365,513,757	137,977,626,156
	255,043,191,035	**216,644,290,187**

20. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance		Payable during the period	Paid during the period	Closing balance	
	VND		VND	VND	VND	
	Receivable	Payable			Receivable	Payable
Value added taxes	381,373,896	40,763,899,937	510,324,308,423	424,712,690,626	364,658,800	126,358,802,638
Special consumption taxes	-	-	-	-	-	-
Import-export taxes	87,482,498	-	6,884,238,600	6,806,130,666	9,374,564	-
Corporate income taxes	134,314,643	189,807,387,221	273,566,440,471	274,066,574,504	230,526,584	189,403,465,129
Personal income taxes	136,278,399	70,616,708,236	483,440,124,995	468,972,009,154	1,504,961,326	86,453,507,004
Natural resource taxes	177,158,240	-	-	-	177,158,240	-
Land and housing taxes and land rentals	-	8,503,069,978	199,880,200,814	37,712,454,927	-	170,670,815,865
Environmental protection taxes	1,200	54,247,589,000	369,252,929,010	354,201,005,810	-	69,299,511,000
Withholding taxes	-	1,722,748,418	73,305,307,526	68,935,796,522	-	6,092,259,422
Other taxes, fees and duties	2,000,000	4,537,926	1,495,588,524	1,410,246,962	2,000,000	89,879,488
	918,608,876	**365,665,940,716**	**1,918,149,138,363**	**1,636,816,909,171**	**2,288,679,514**	**648,368,240,546**

According to Tax Inspection Minutes dated 28 April 2011 issued by the Tax Department of Ho Chi Minh City, Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company ("PA") – a subsidiary of Vietnam Airlines has an obligation to pay an additional amount of VND 304.2 billion to the State Treasury for the period from 01 January 2004 to 30 June 2009, in which tax and penalty are VND 186.9 billion and VND 117.3 billion, respectively. From August 2012 to February 2013, PA had paid a part of the above-mentioned tax liability with an amount of VND 59.1 billion, which is tax payable incurred for the period after Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte Ltd. invested in PA (since 31 July 2007).

In 2024, PA received Decisions numbered from No. 3530 to No. 3537 and from No. 3567 to No. 3575/QD-CTTPHCM-KDT of Ho Chi Minh City Tax Department regarding the enforcement of administrative decisions on tax administration by deducting funds from the account of the enforced company held at the State Treasury and credit institutions to recover the above outstanding tax liabilities. According to Notification No. 181497/TB-CTTPHCM-KDT dated 08 July 2024 about PA's tax liabilities, the total amount of unpaid tax to the State Budget is VND 772.3 billion, of which the tax and other receivables are VND 219.6 billion, and the late payment amount is VND 552.7 billion.

According to the Resolution of the National Assembly at its 8th session of the 15th National Assembly on 30 November 2024, the National Assembly approved measures to continue alleviating difficulties caused by the impact of the COVID-19 pandemic, so as to facilitate Vietnam Airlines' early recovery and sustainable development, including allowing PA to have its late payment penalties written off; late payment fees calculated based on tax amounts arising under decisions from the competent tax authorities, outstanding as at 31 December 2024. PA is responsible for paying the full outstanding tax amount (principal amount) before 31 December 2024. After this deadline, the tax authorities will charge late payment interest, urge and apply enforcement measures in accordance with relevant regulations.

PA has paid the full outstanding tax amount (principal amount) to Ho Chi Minh City Tax Department before 31 December 2024 in accordance with relevant regulations.

21. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Aircraft lease and repair expenses	3,739,772,791,535	4,465,552,485,448
Overdue interest expenses	1,431,424,518,838	1,232,685,018,989
Interest expenses	241,362,285,805	225,719,160,931
Flight services expenses	188,757,161,837	14,096,499,501
Others	1,551,681,230,331	1,099,976,012,278
	7,152,997,988,346	**7,038,029,177,147**
b. Non-current		
Aircraft lease and repair expenses	1,693,653,581,538	2,326,103,000,106
	1,693,653,581,538	2,326,103,000,106
In which: Accrued expense payable to related parties (Details stated in Note 40)	**341,078,562,150**	**231,334,019,443**

22. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Frequent Flyer Programme (Lotusmiles)	1,366,225,948,236	1,221,910,864,427
Loyalty Programme For Businesses (LotusBiz)	357,697,308,000	384,973,484,000
Others	70,738,962,458	59,177,834,996
	1,794,662,218,694	**1,666,062,183,423**

23. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Receiving contract signing incentive from the supplier	94,154,799,955	81,164,800,000
Short-term deposits received	107,325,842,007	63,539,356,568
Dividends payable	178,304,990,360	5,257,466,318
Others	545,551,105,735	534,772,802,965
	925,336,738,057	**684,734,425,851**
b. Long-term		
Deposits received for overhaul reserve and aircraft leasing	431,062,548,579	373,629,111,594
Receiving contract signing incentive from the supplier	266,771,839,950	270,549,290,806
Long-term deposits received	135,053,521,907	133,617,064,590
Receipt in advance of credit granted under contract on material solutions and engine repair	306,861,245,824	306,861,245,824
Others	164,512,935,191	292,795,384,884
	1,304,262,091,451	**1,377,452,097,698**
In which: Other payables to related parties (Details stated in Note 40)	**7,784,244,250**	**6,515,731,530**

24. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance	In the period			Closing balance
	VND			VND	VND
	Amount and Amount able to be paid off	*Increases*	*Decreases*	*Exchange rate differences*	*Amount and Amount able to be paid off*
Short-term borrowings	10,102,264,747,227	14,003,222,603,451	13,494,657,575,095	13,577,683,006	10,624,407,458,589
Current portion of long-term loans (see Note 25)	1,263,858,055,040	439,001,836,598	591,375,467,257	20,265,165,295	1,131,749,589,676
Current portion of long-term obligations under finance leases (see Note 25)	2,945,076,920,671	987,787,362,778	1,524,202,680,518	53,800,360,194	2,462,461,963,125
	14,311,199,722,938	**15,430,011,802,827**	**15,610,235,722,870**	**87,643,208,495**	**14,218,619,011,390**

Details of short-term borrowings are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	3,860,993,044,601	3,961,387,038,024
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	2,427,205,522,423	1,977,205,522,423
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	1,722,226,697,961	1,651,199,443,843
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	999,999,999,874	999,999,999,874
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	740,466,740,539	421,231,791,176
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	415,622,481,165	446,538,890,761
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	239,109,900,090	233,017,695,755
Vietnam HSBC Limited Bank	111,824,008,926	108,974,880,924
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	54,430,505,393	15,911,201,872
Vietnam - Russia Joint Venture Bank	50,625,164,117	55,523,346,286
Military Commercial Joint Stock Bank	1,903,393,500	231,274,936,289
	10,624,407,458,589	**10,102,264,747,227**

Vietnam Airlines' short-term loans are mainly disbursed in USD and VND. The outstanding short-term loans are classified by currency of disbursement as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings in USD	1,478,793,670,306	1,466,697,183,535
Borrowings in VND	9,145,613,788,283	8,635,567,563,692
	10,624,407,458,589	**10,102,264,747,227**

As at 30 June 2025, short-term loans of Vietnam Airlines bore annual interest rates as below:

- Short-term borrowings denominated in VND: Ranging from 3.0% to 7.6% per annum; and
- Short-term borrowings denominated in USD: Ranging from 3.2% to 7.0% per annum.

The loans from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank and Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank with a total credit limit of VND 4,000 billion according to Circular No. 04/2021/TT-NHNN dated 05 April 2021, are secured by assets including aircraft, engines and shares of Vietnam Airlines in subsidiaries and associates listed on the stock exchange HOSE, HNX and UPCOM.

Among the remaining short-term loans, the short-term loans are secured by assets amounting to VND 3,018 billion (as at 31 December 2024: VND 2,964 billion) while the remaining loans are unsecured.

25. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance	Closing balance
	VND	VND
Long-term loans (i)	3,422,997,782,129	3,868,111,734,489
Long-term obligations under finance leases (ii)	5,099,791,009,350	6,512,423,461,141
	8,522,788,791,479	**10,380,535,195,630**
In which:		
- Amount due for settlement within 12 months	3,594,211,552,801	4,208,934,975,711
- Amount due for settlement after 12 months	4,928,577,238,678	6,171,600,219,919

(i) Long-term loans

Details of long-term loans of Vietnam Airlines are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	1,882,048,846,988	2,166,077,149,803
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	477,777,858,867	505,455,695,052
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	470,511,360,000	511,242,624,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	178,324,366,349	232,563,083,927
Vietnam - Russia Joint Venture Bank	149,868,348,300	167,451,649,220
Indovina Bank Ltd	125,949,384,000	140,726,388,000
Military Commercial Joint Stock Bank	69,378,534,601	54,689,160,961
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	46,926,719,451	56,698,447,461
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	9,217,796,365	14,185,978,813
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	9,047,391,508	13,148,063,552
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	3,947,175,700	5,873,493,700
	3,422,997,782,129	**3,868,111,734,489**

(*) Including the syndicated loan from 03 domestic banks is provided by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.

As at 30 June 2025, certain long-term loans are secured by assets formed from the loans amounting to VND 2,120 billion (as at 31 December 2024: VND 2,381 billion) while the remaining are unsecured.

Vietnam Airlines' long-term loans are mainly disbursed in USD and VND. The outstanding long-term loans are classified by currency of disbursement as follows:

	Opening balance	Closing balance
	VND	VND
Borrowings in USD	2,894,512,207,765	3,339,228,467,495
Borrowings in VND	528,485,574,364	528,883,266,994
	3,422,997,782,129	**3,868,111,734,489**

As at 30 June 2025, long-term loans of Vietnam Airlines bore annual interest rates as below:

- Long-term borrowings denominated in VND: Ranging from 4.20% to 10.05% per annum; and
- Long-term borrowings denominated in USD: Ranging from 6.67% to 7.75% per annum.

As at 30 June 2025, long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
In the first year	1,131,749,589,676	1,263,858,055,040
In the second year	837,138,723,415	833,898,406,343
From the third to fifth year inclusive	1,447,208,690,856	1,394,103,572,643
After fifth years	6,900,778,182	376,251,700,463
Total	**3,422,997,782,129**	**3,868,111,734,489**
Less: Amount due for settlement within 12 months (Presented at short-term borrowings)	1,131,749,589,676	1,263,858,055,040
Amount due for settlement after 12 months	**2,291,248,192,453**	**2,604,253,679,449**

(ii) Long-term obligations under finance leases

Details of long-term obligations under finance leases of Vietnam Airlines are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
ING Group	3,141,546,744,189	3,925,057,061,533
Citibank	870,383,376,996	1,223,386,579,298
MUFG Bank	798,393,750,000	892,675,000,000
HSBC Bank	289,467,138,165	471,304,820,310
	5,099,791,009,350	**6,512,423,461,141**

As at 30 June 2025, certain long-term obligations under finance leases are guaranteed by the Ministry of Finance amounting to VND 4,301 billion (as at 31 December 2024: VND 5,620 billion) while the remaining are secured by finance lease assets or unsecured.

All long-term obligations under finance leases denominated in USD have outstanding balances of USD 195,619,142 as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: USD 255,339,088).

The future minimum payments under the above non-cancellable finance leases under the following terms:

As at 30 June 2025

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	2,689,539,224,654	227,077,261,529	2,462,461,963,125
In the second year	1,886,710,172,207	112,611,570,546	1,774,098,601,661
From the third to fifth year inclusive	893,258,643,972	30,028,199,408	863,230,444,564
	5,469,508,040,833	**369,717,031,483**	**5,099,791,009,350**

As at 31 December 2024

	Total payments	Interest	Principal
	VND	VND	VND
In the first year	3,234,923,614,671	289,846,694,000	2,945,076,920,671
In the second year	2,026,185,201,199	154,903,377,484	1,871,281,823,715
From the third to fifth year inclusive	1,766,123,654,116	70,058,937,361	1,696,064,716,755
	7,027,232,469,986	**514,809,008,845**	**6,512,423,461,141**

26. BONUS AND WELFARE FUNDS

The bonus and welfare funds are appropriated from retained earnings as approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders. These funds are used to pay bonus and welfare to employees in accordance with Vietnam Airlines' bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare funds during the period were as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**598,935,734,325**	**670,499,547,015**
Addition in the period	51,234,302,643	17,510,852,575
Other addition	50,000,000	-
Utilisation in the period	(104,081,478,292)	(107,099,932,152)
Depreciation of assets	(158,201,558)	(234,549,165)
Closing balance	**545,980,357,118**	**580,675,918,273**

27. LONG-TERMS PROVISIONS

Represents the provision for estimated maintenance obligations for operating lease aircraft in accordance with the terms of the lease agreements.

28. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Other owners' capital	Assets revaluation reserve	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Other reserves	Accumulated (losses)	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
For the 6-month period ended 30 June 2024									
Opening balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**241,355,237,827**	**(1,153,004,222,954)**	**154,285,019,292**	**933,114,412,332**	**2,024,298,861**	**(41,057,410,026,425)**	**(17,515,195,384,526)**
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	-	5,194,042,193,567	5,194,042,193,567
Appropriation to Bonus and welfare	-	-	-	-	-	-	-	(10,234,777,549)	(10,234,777,549)
Currency translation differences	-	-	-	-	51,781,509,844	-	-	-	51,781,509,844
Other movements	-	-	-	-	-	-	-	(34,080,267,149)	(34,080,267,149)
Closing balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**241,355,237,827**	**(1,153,004,222,954)**	**206,066,529,136**	**933,114,412,332**	**2,024,298,861**	**(35,907,682,877,556)**	**(12,313,686,725,813)**
For the 6-month period ended 30 June 2025									
Opening balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**241,355,237,827**	**(1,153,004,222,954)**	**209,549,694,460**	**933,114,412,332**	**2,024,298,861**	**(33,614,194,469,572)**	**(10,016,715,152,505)**
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	-	6,256,754,051,628	6,256,754,051,628
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-	(29,773,867,999)	(29,773,867,999)
Currency translation differences	-	-	-	-	30,258,020,408	-	-	-	30,258,020,408
Other movements	-	-	-	-	-	-	-	(1,932,380,606)	(1,932,380,606)
Closing balance	**22,143,941,740,000**	**1,220,498,156,541**	**241,355,237,827**	**(1,153,004,222,954)**	**239,807,714,868**	**933,114,412,332**	**2,024,298,861**	**(27,389,146,666,549)**	**(3,761,409,329,074)**

Shares

Vietnam Airlines's authorised and issued shares:

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	**2,214,394,174**	**2,214,394,174**
Ordinary shares	*2,214,394,174*	*2,214,394,174*
Number of outstanding shares in circulation	**2,214,394,174**	**2,214,394,174**
Ordinary shares	*2,214,394,174*	*2,214,394,174*

An ordinary share has a par value of VND 10,000.

Charter capital

In accordance with the 10th amended Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company dated 24 July 2025, Vietnam Airlines's total charter capital is VND 22,143,941,740,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders as follows:

			Contributed capital	
	Number of shares	Percentage	Closing balance	Opening balance
		(%)	(VND)	(VND)
State owner	1,222,368,291	55.20	12,223,682,910,000	12,223,682,910,000
State Capital Investment Corporation (SCIC)	689,488,080	31.14	6,894,880,800,000	6,894,880,800,000
ANA Holding Incorporation (ANA)	124,438,698	5.62	1,244,386,980,000	1,244,386,980,000
Other shareholders	178,099,105	8.04	1,780,991,050,000	1,780,991,050,000
	2,214,394,174	**100**	**22,143,941,740,000**	**22,143,941,740,000**

29. NON-CONTROLLING INTERESTS

Movements of non-controlling interests during the period were as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**672,472,277,345**	**489,269,505,788**
Net profit for the period	185,428,444,640	207,592,891,661
Appropriation to Bonus and Welfare fund	(21,460,434,644)	(7,276,075,026)
Dividends, profits declared	(173,466,366,368)	(34,919,518,911)
Other movements	(298,573,654)	26,443,141,655
Closing balance	**662,675,347,319**	**681,109,945,167**

30. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease aircraft were under the following terms:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	12,604,441,936,524	12,274,948,314,328
In the second to fifth year inclusive	46,216,540,107,220	44,269,318,886,629
After five years	29,600,452,278,302	37,270,540,606,656
	88,421,434,322,046	**93,814,807,807,613**

Operating lease aircraft as at 30 June 2025 comprised 57 aircraft, details are as follows:

- Aircraft A321 – 10 dry-leased aircraft;
- Aircraft A321 NEO – 20 dry-leased aircraft;
- Aircraft A350 – 14 dry-leased aircraft;
- Aircraft B787-9 – 4 dry-leased aircraft;
- Aircraft B787-10 – 6 dry-leased aircraft; and
- Aircraft A320 NEO – 3 dry-leased aircraft.

Operating-lease engines of which lease payments depend on cycles and flight hours as at 30 June 2025 include:

- Long-term lease aircraft engines – 11 units, comprising 1, A321 CEO, 4 A321 NEO, 3 A350, and 3 B787 aircraft engines; and
- Short-term leased aircraft engines – 26 units, comprising 9 A321 CEO, 4 A321 NEO, 4 A350, 6 B787, and 3 ATR72 aircraft engines.

Foreign currencies

	Units	Closing balance	Opening balance
US Dollar	USD	16,280,046	22,991,893
Thai Baht	THB	29,561,531	12,293,717
Chinese Yuan	CNY	8,433,883	10,785,326
Singapore Dollar	SGD	948,583	782,872
Australian Dollar	AUD	728,191	1,398,106
Euro	EUR	4,299,214	3,318,875
Hong Kong Dollar	HKD	3,785,524	1,769,547
South Korean Won	KRW	3,728,256,131	2,419,536,274
Japanese Yen	JPY	451,902,512	380,499,227
Taiwan Dollar	TWD	12,086,865	8,666,575
British Pound	GBP	2,809,666	3,185,398
Canadian Dollar	CAD	309,447	439,455
Russian Ruble	RUB	169,038,352	587,025,997
Laos Kip	LAK	12,724,238	2,007,606
Malaysian Ringgit	MYR	636,483	413,440
Indonesian Rupiah	IDR	1,950,146,516	1,185,280,817
Macanese Pataca	MOP	2,520	2,520
Swiss Franc	CHF	10	10
Philippine Peso	PHP	31,155,798	39,185,201
Myanmar Kyat	MMK	1,338,654	96,444
Indian Rupee	INR	31,541,602	163,842,856

Bad debts written-off

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Bad debts written off	100,479,380,837	100,479,380,837

31. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

Vietnam Airlines mainly operates in passenger, cargo and postal carriage by air, other business segments make up an insignificant proportion of Vietnam Airlines' operation. Consequently, the interim consolidated financial information presented on the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025 and all of revenue, expenses information presented in the interim consolidated income statement for the period then ended are mainly related to the above business activities.

Geographical segments

Vietnam Airlines' core operation is the passenger carriage by air, which is provided in Vietnam and in other countries around the world. For the 6-month period ended 30 June 2025, Vietnam Airlines' income generated in countries other than Vietnam did not make up over 10% of its total income. Accordingly, Vietnam Airlines did not prepare its interim consolidated financial statements by geographical segments.

32. REVENUE

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Revenue from goods sold and services rendered		
In which:		
Aviation transportation	46,711,824,779,335	41,522,965,620,825
- Revenue from transportation of passengers, baggage	*41,866,306,646,655*	*37,033,276,220,201*
- Revenue from transportation of cargo and postal items	*3,593,637,058,569*	*3,073,864,169,721*
- Revenue from aircraft charter and charter flights	*496,166,660,591*	*825,449,884,117*
- Other revenue from aviation transportation	*755,714,413,520*	*590,375,346,786*
Auxiliary service for transportation	2,486,745,769,170	1,942,103,051,567
Sale of goods	8,408,787,040,050	8,715,559,566,882
Others	1,068,188,999,651	913,722,766,183
	58,675,546,588,206	**53,094,351,005,457**
Revenue deductions		
Sales discounts	(124,803,103,779)	(111,202,194,028)
	(124,803,103,779)	**(111,202,194,028)**
Net revenue from goods sold and services rendered	**58,550,743,484,427**	**52,983,148,811,429**

33. PRODUCTION COSTS BY NATURE

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Raw materials and consumables	13,164,885,268,090	13,268,827,167,840
Labour	5,098,269,647,452	4,229,265,786,298
Depreciation and amortisation	2,442,078,210,001	2,577,797,744,624
Out-sourced services	21,267,665,279,956	20,184,798,094,731
In which:		
- Aircraft leasing	*6,927,028,590,748*	*6,672,666,145,805*
- Overhaul of aircraft engines	*2,338,674,156,366*	*2,239,133,355,480*
- Regular repair of aircraft engines	*1,716,970,933,028*	*1,443,010,614,378*
- Other out-sourced services	*10,284,991,599,814*	*9,829,987,979,068*
Other expenses	715,475,289,549	569,974,119,597
	42,688,373,695,048	**40,830,662,913,090**

34. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Foreign exchange gain	584,086,621,432	287,124,467,559
Bank and loan interest	81,561,883,998	32,953,004,234
Dividends and profits received	10,812,961,984	6,685,200,000
Other financial income	2,656,062,762	2,440,204,597
	679,117,530,176	**329,202,876,390**

35. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Foreign exchange loss	854,603,933,566	1,511,402,162,976
Interest expense	466,378,977,510	762,540,875,684
Expenses related to long-term loan contracts, finance lease contracts	76,047,890,058	92,900,594,887
Other financial expense	250,271,451,868	557,760,739,424
	1,647,302,253,002	**2,924,604,372,971**

36. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Selling expenses		
Labor	340,130,256,858	308,300,913,586
Commission expenses	552,097,835,051	528,407,225,056
Ticket booking and seat reservation	883,557,980,147	970,823,584,770
Other selling expenses	801,904,209,000	893,513,687,212
	2,577,690,281,056	**2,701,045,410,624**
General and administration expenses		
Labor	410,019,311,286	365,110,960,363
Tax expenses	68,380,135,958	69,064,592,130
Other general and administration expenses	599,377,213,616	512,029,222,339
	1,077,776,660,860	**946,204,774,832**

37. OTHER INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Penalties received	41,521,252,546	30,067,197,239
Sales, disposals of fixed assets	732,608,106	568,952,483,674
Debts written off by supplier	-	4,710,966,556,316
Others	76,896,676,266	55,109,858,760
	119,150,536,918	**5,365,096,095,989**

38. OTHER EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Penalties	1,649,154,925	774,387,007,193
Others	13,658,994,977	12,066,286,934
	15,308,149,902	**786,453,294,127**

39. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	**6,256,754,051,628**	**5,194,042,193,567**
Appropriation to Bonus and welfare funds	-	-
Profit after corporate income tax attributable to ordinary shareholders	**6,256,754,051,628**	**5,194,042,193,567**
Average ordinary shares in circulation for the period	*2,214,394,174*	*2,214,394,174*
Basic earnings per share	**2,825**	**2,346**

40. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related party	*Relationship*
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	Associate
Danang Airport Services Joint Stock Company	Associate
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	Associate
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	Associate
Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company	Associate

During the period, Vietnam Airlines entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Dividends and profits received	**10,812,961,984**	**6,685,200,000**
Noi Bai Aviation Fuel Service Joint Stock Company	6,600,000,000	5,400,000,000
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	4,212,961,984	-
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	-	1,285,200,000
Purchases of goods and services	**1,142,495,918,138**	**1,279,428,707,558**
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	860,650,615,889	1,012,101,340,200
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	144,117,534,661	148,567,062,654
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	104,268,812,770	75,953,061,744
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	33,458,954,818	42,807,242,960

Significant related party balances as at the interim consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Other receivables	**2,407,389,176,549**	**1,691,774,159,602**
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	2,407,389,176,549	1,646,595,799,761
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	-	35,905,926,000
Da Nang Airport Services Joint Stock Company	-	9,272,433,841
Trade payables	**648,210,425,613**	**683,157,955,211**
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	593,418,209,977	627,739,256,135
General Aviation Import-Export Joint Stock Company	32,181,494,970	31,953,045,711
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	22,610,720,666	23,465,653,365
Accruals	**341,078,562,150**	**231,334,019,443**
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	341,078,562,150	231,334,019,443
Other payables	**7,784,244,250**	**6,515,731,530**
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	7,784,244,250	6,515,731,530

Remuneration paid to Vietnam Airlines' Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors during the period was as follows:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman	793,400,000	571,955,524
Mr. Le Truong Giang	Member of Board of Directors	662,500,000	458,364,484
Mr. Ta Manh Hung	Member of Board of Directors	662,500,000	458,364,484
Mr. Hiroyuki Kometani	Member of Board of Directors	-	76,327,566
Mr. Daisuke Suzuki	Member of Board of Directors (resigned on 15 May 2025)	75,726,752	4,017,240
Mr. Dinh Viet Tung	Member of Board of Directors	102,000,000	80,344,806
Mr. Truong Van Phuoc	Member of Board of Directors	102,000,000	80,344,806
Mr. Hidekazu Isone	Member of Board of Directors (appointed on 15 May 2025)	26,272,545	-
Mr. Duong Thi Viet Tham	Head of Board of Supervisors	586,000,000	408,408,178
Mr. Le Truc Quynh	Member of Board of Supervisors	367,546,321	256,755,076
Ms. Nguyen Thi Hong Loan	Member of Board of Supervisors	81,600,000	50,215,506
Mr. Le Hong Ha	Member of Board of Directors Executive President	701,600,000	506,800,000
Mr. Trinh Hong Quang	Executive Vice President	-	408,400,000
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President	586,000,000	408,400,000
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (appointed on 30 June 2025)	3,740,000	-
Mr. Tran Thanh Hien	Chief Accountant (resigned 30 April 2024)	-	273,600,000
		7,094,885,618	**5,675,897,670**

41. COMMITMENTS

According to Resolution No. 02/NQ-ĐHĐCĐ dated 15 May 2025, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the investment decision for the 'Vietnam Airlines Narrow-body Fleet Investment Project of 50 Aircraft' with a total investment amount of USD 3,587,566,919, funded by equity and borrowings. The aircraft are expected to be delivered and put into operation during the period from 2030 to 2032.

42. SUBSEQUENT EVENTS

On 03 July 2025, the State Securities Commission issued Certificate No. 229/GCN-UBCK approving Vietnam Airlines' registration to offer an additional 900 million shares to existing shareholders, thereby increasing its charter capital by VND 9,000 billion. On 07 July 2025, the Corporation issued Announcement No. 1156/TCTHK-CĐTCC regarding the public offering of shares in accordance with the detailed plan outlined in the prospectus. The subscription period is scheduled from 07 August2025 to 08 September 2025. As of the date of these interim separate financial statements, Vietnam Airlines is continuing to work with regulatory authorities and shareholders to implement the capital increase.

On 11 July 2025, the Governor of the State Bank of Vietnam issued Circular No. 16/2025/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Circular No. 04/2021/TT-NHNN dated 05 April 2021 on refinancing for credit institutions after they provide loans to Vietnam Airlines, and on the restructuring of repayment terms, maintaining debt classifications, and making provisions for the loans granted to Vietnam Airlines due to the impacts of the COVID-19 pandemic. Accordingly, based on the request and assessment of Vietnam Airlines' repayment ability, credit institutions are required to restructure the repayment terms of loans granted to Vietnam Airlines for a maximum period not later than 31 December 2027. As at the date of these interim consolidated financial statements, Vietnam Airlines was still in discussions with the credit institutions to finalize the procedures for restructuring the repayment terms of the aforementioned loans.

Ho Xuan Tam	**Tran Van Huu**	**Le Hong Ha**
Preparer	**Chief Accountant**	**President & CEO**

29 August 2025